

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

📍 52 đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

☎ 0251 3941679

📠 0251 3840797

✉ dvxdcn@yahoo.com.vn

🌐 www.dvxdcn.com

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

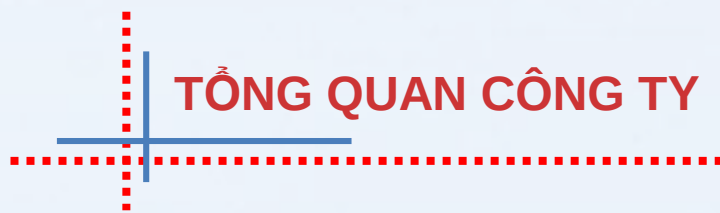
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017





MỤC LỤC

I.	TỔNG QUAN CÔNG TY	03
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG	19
III.	BÁO CAO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	47
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	57
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY	63
VI.	BÁO CAO TÀI CHÍNH	69



TỔNG QUAN CÔNG TY

Thông tin khái quát

Lịch sử hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Cơ cấu tổ chức

Định hướng phát triển

Các rủi ro





Thông tin khái quát



Tên giao dịch

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Tên giao dịch quốc tế

**DONG NAI WATER SUPPLY CONSTRUCTION AND
SERVICES JOINT - STOCK COMPANY**

Tên viết tắt

DWCS



Giấy CNĐKKD

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 3600978879 (Số cũ
4103005179) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai
cấp lần đầu ngày 18/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6
ngày 28/9/2017



Vốn điều lệ

16.750.000.000 đồng

Mười sáu tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng



Địa chỉ

52 đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai



Số điện thoại

(0251) 3941 679



Fax

(0251) 3840 797



Website

www.dvxdcn.com



Email

dvxdcn@yahoo.com.vn



Mã chứng khoán

DVW



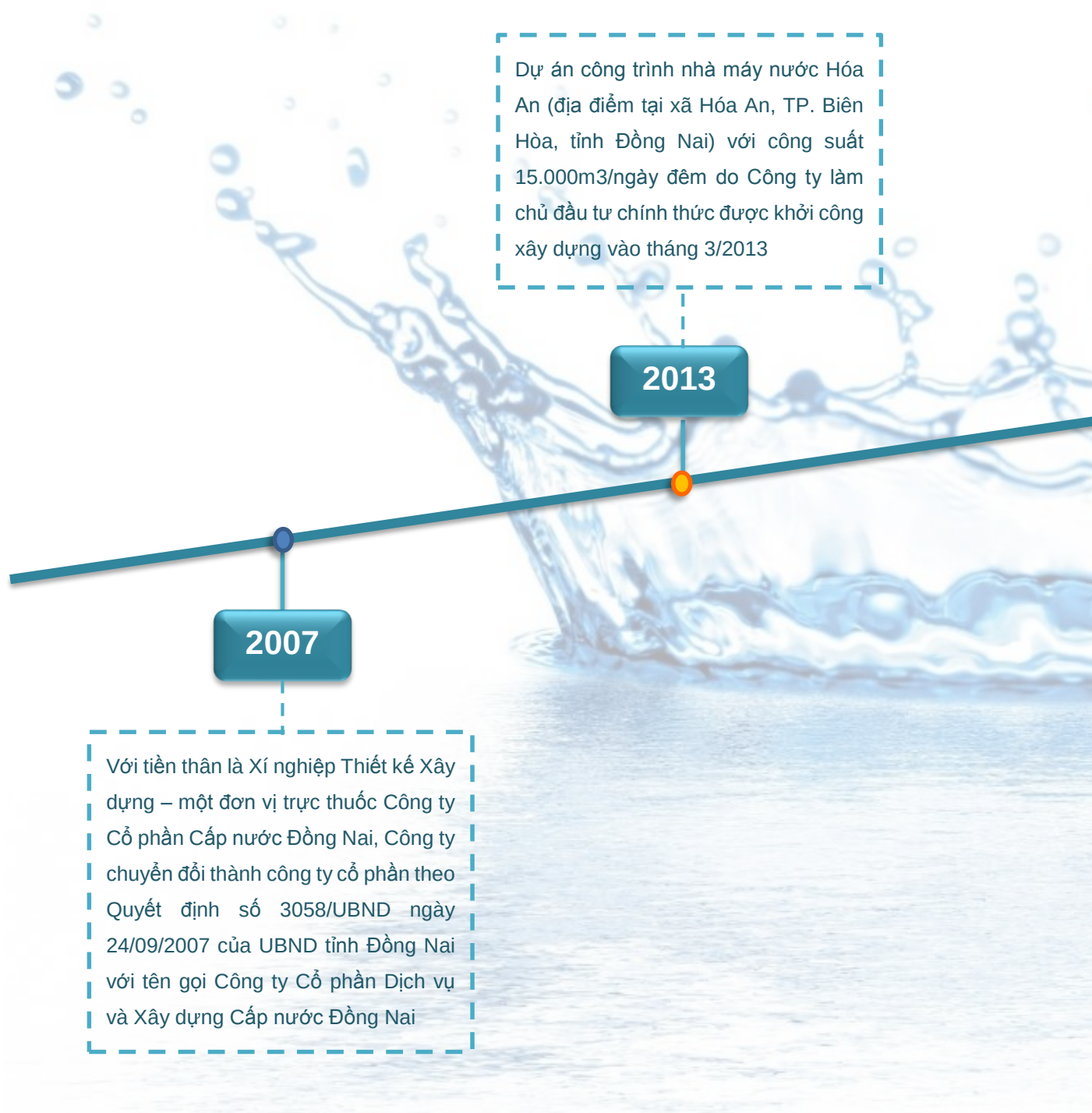
Tổng số lượng chứng
khoán ĐKGD

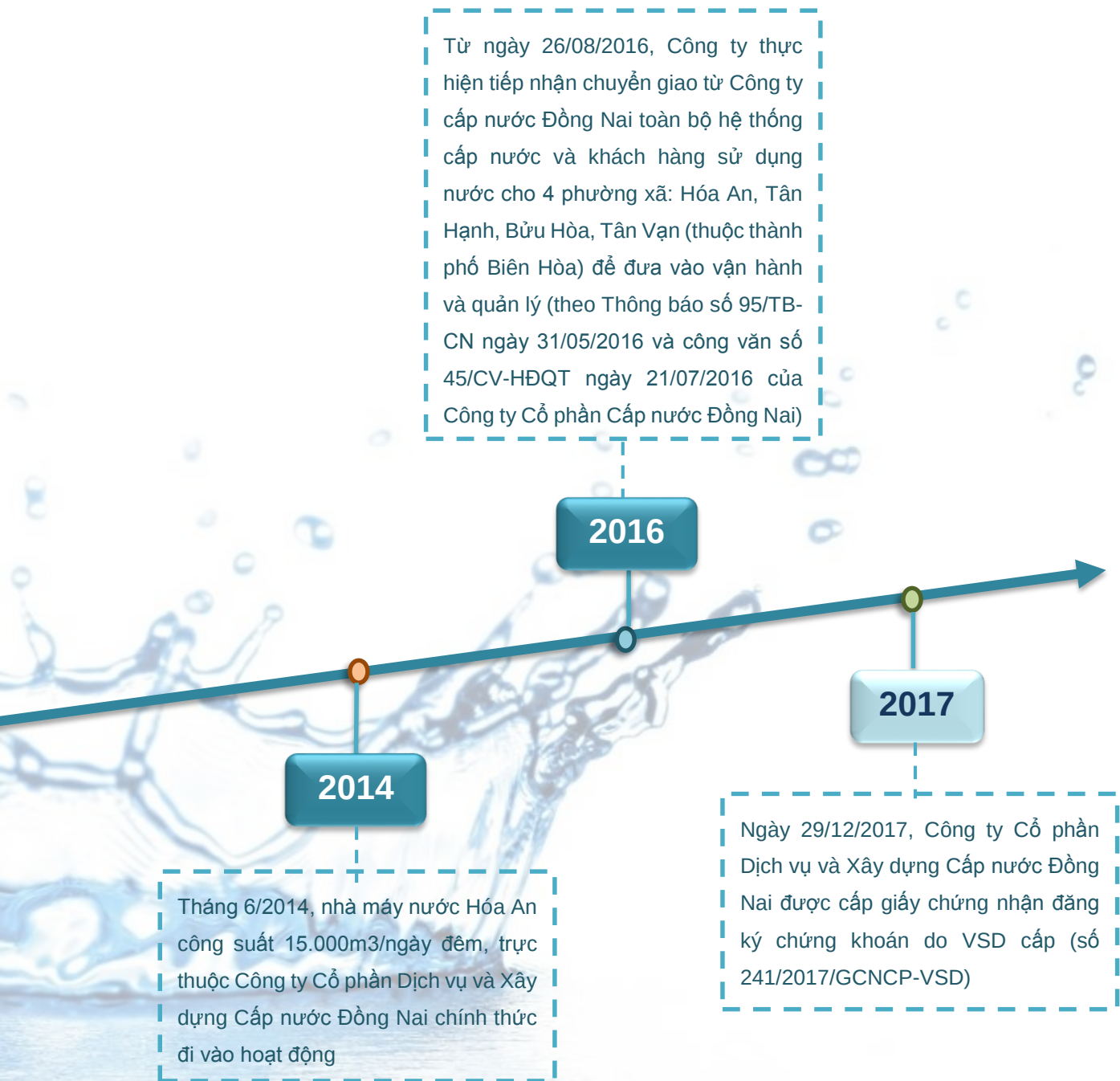
1.675.000 cổ phần





Lịch sử hình thành





Thành tích và bằng khen của Công ty



Bằng khen đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua và hoạt động Công đoàn năm 2012 của Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai (Quyết định số 823/QĐKT ngày 22/01/2013).

Bằng khen đơn vị tổ chức tốt Điều kiện sống và làm việc của Công nhân viên chức ngành Xây dựng năm 2012 được Bộ Xây dựng và Công đoàn Xây dựng Việt Nam công nhận theo Quyết định ngày 24/01/2013.



Giấy khen đạt thành tích trong phong trào thi đua và hoạt động Công đoàn năm 2014 của Công đoàn Tổng công ty Sonadezi (Quyết định số: 04/QĐ-CĐTCT ngày 12/12/2014).

Giấy khen Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc năm 2015 (Quyết định số: 05/QĐ-CĐTCT ngày 19/12/2015).



Giấy khen của Công đoàn Tổng Công ty Sonadezi năm 2015 nhiệm kỳ (2012-2015) đơn vị đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động công đoàn.



Bằng khen Đơn vị đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động công đoàn năm 2015 của Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai. (Quyết định số 623/QĐKT-LĐLĐ ngày 26/01/2016).

Bằng khen Đơn vị đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động công đoàn năm 2016 của Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai (Quyết định số 794/QĐKT-LĐLĐ ngày 05/01/2017).



Các Giấy khen đơn vị đạt thành tích lao động tiên tiến, xuất sắc từ năm 2009 đến năm 2017 do Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai cấp theo các Quyết định khen thưởng của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai.



Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

- ✚ Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✚ Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước;
- ✚ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước. Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- ✚ Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch. Khai thác nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp;
- ✚ Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

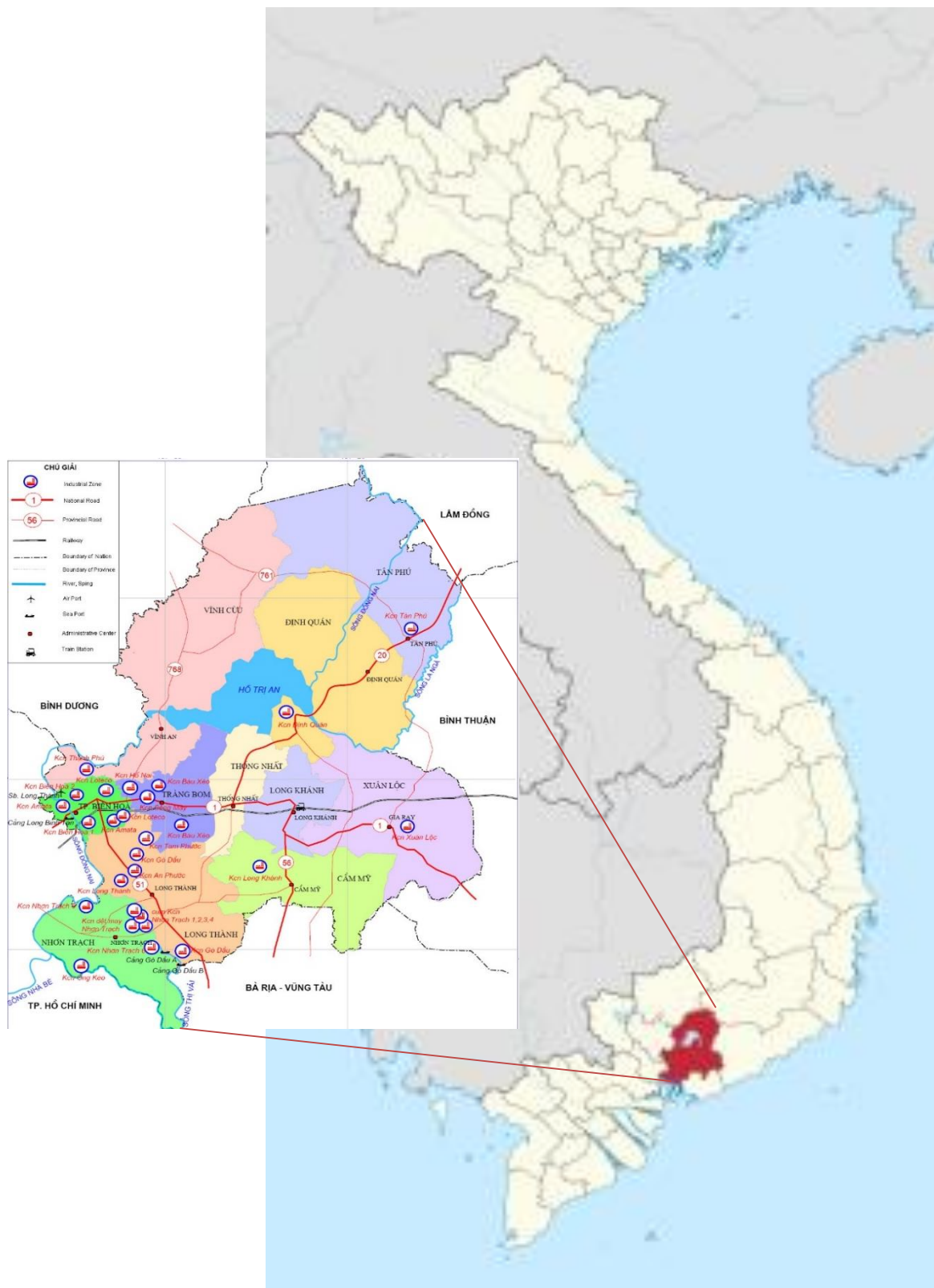
Sản phẩm/ dịch vụ chính:

- ✚ Khai thác, xử lý và cung cấp nước (cung cấp nước sạch).
- ✚ Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước.



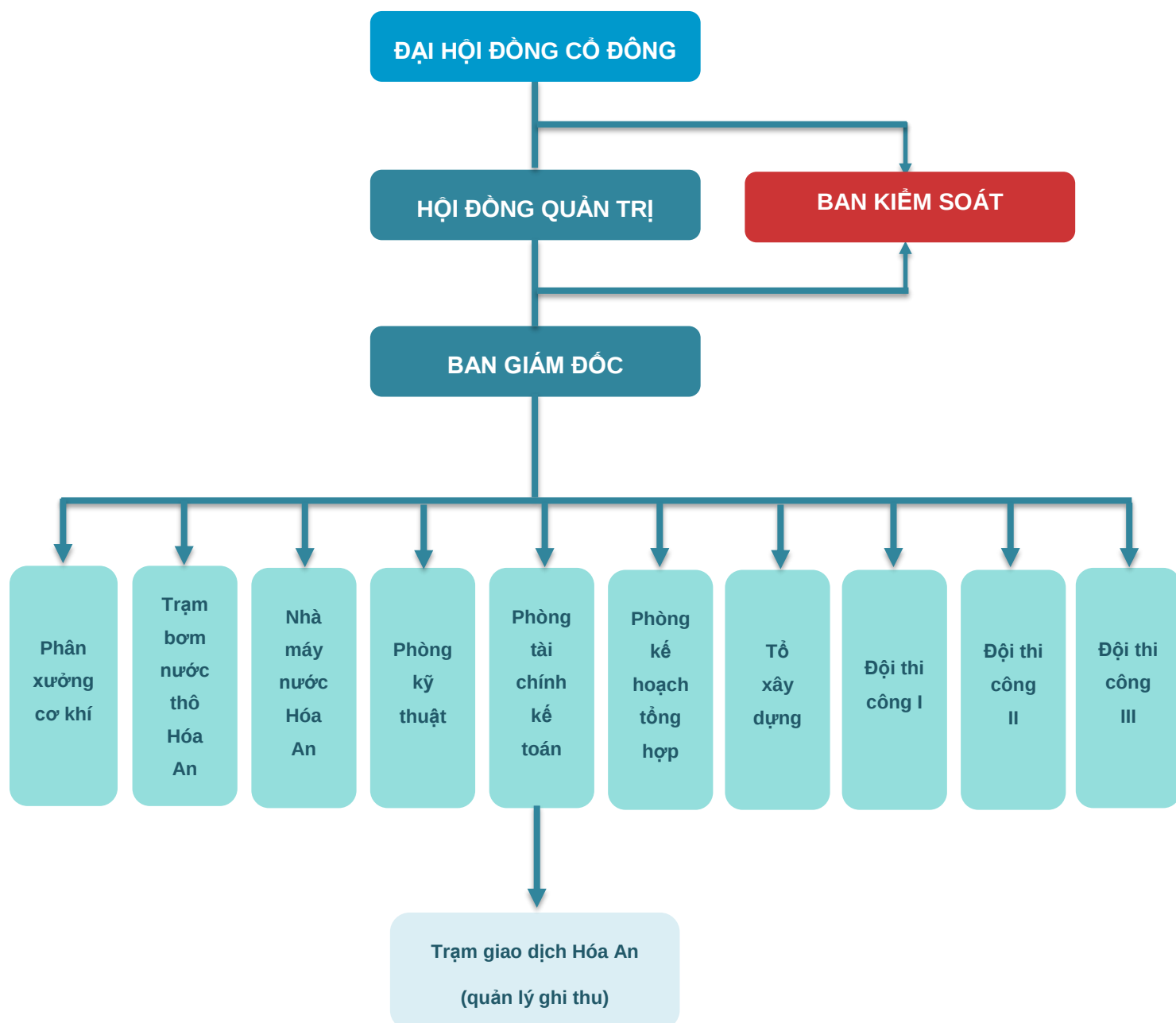
Địa bàn kinh doanh

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai tập trung hoạt động chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.





Sơ đồ tổ chức







Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Tập trung thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong các năm tiếp theo. Nỗ lực mở rộng mạng lưới cấp nước và phát triển khách hàng, duy trì ổn định sản xuất, tăng lợi nhuận. Phấn đấu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Công ty đã đề ra, đảm bảo thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hằng năm, đảm bảo kế hoạch cổ tức, đảm bảo lợi ích cổ đông và người lao động.

Huy động và sử dụng vốn đạt hiệu quả cao nhất trong quá trình tổ chức hoạt động kinh doanh và các lĩnh vực khác, không ngừng phát triển các ngành nghề kinh doanh của Công ty nhằm tối đa hoá lợi nhuận, tăng cổ tức cho các cổ đông; cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

✚ Duy trì ổn định mảng hoạt động chính của Công ty: công tác thi công lắp đặt hệ thống ống nhánh cho khách hàng, thi công các công trình chuyển đổi, cải tạo sửa chữa, mở rộng.. hệ thống cấp nước trong phạm vi thành phố Biên Hòa do Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giao thực hiện.

✚ Nắm bắt thông tin để tham gia đấu thầu các dự án có liên quan đến thi công hệ thống cấp nước, các công trình cấp nước sinh hoạt và công nghiệp của các khu dân cư và đô thị. Chủ động tìm kiếm, khai thác các hợp đồng xây lắp, các công trình thuộc lĩnh vực và chức năng hoạt động của Công ty để đảm bảo kế hoạch về sản lượng & doanh thu.

✚ Khai thác hết các lợi thế của doanh nghiệp, nâng cao tính hiệu quả, đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững, và lâu dài cho doanh nghiệp.

✚ Tăng cường công tác quản lý hệ thống kỹ thuật hạ tầng, quản lý thủy lực, quản lý mạng, quản lý khách hàng.... Hoàn thiện và không ngừng nâng cao trình độ: quản lý hệ thống phân phối cấp nước, hiện trạng cấp nước, quản lý nhà máy nước, chất lượng nước, quản lý ghi thu, quản lý vật tư thiết bị, quản lý nguồn nhân lực...

✚ Học tập kinh nghiệm từ Công ty mẹ để thực hiện các biện pháp cấp nước an toàn và tập trung thực hiện các giải pháp chống thất thoát nước.



Các rủi ro

Rủi ro luật pháp

Tiêu chí hàng đầu của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai trong việc định hướng hoạt động là tuân thủ quy định của pháp luật. Với đặc thù là Công ty Cổ phần hoạt động trong lĩnh vực cấp thoát nước, những hoạt động của công ty đều chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Tài Nguyên, Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản có liên quan khác. Tuy nhiên, hệ thống các văn bản pháp luật của Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Sự thay đổi của hệ thống pháp luật, chính sách trong nước có thể xảy ra và ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty. Vì vậy, để hạn chế tối đa những rủi ro về pháp lý ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, Công ty luôn chủ động theo dõi và cập nhật các quy định pháp lý để điều chỉnh hệ thống quy định nội bộ.

Rủi ro giá cả

Việc cung cấp nước cho dân cư và các khu công nghiệp của Công ty đều do Nhà nước kiểm soát và phụ thuộc hoàn toàn vào khung giá do Nhà nước ban hành. Với khung giá đã được định sẵn, Công ty sẽ gặp khó khăn nếu không kiểm soát được tỉ lệ thất thoát nước, chi phí nhân công, chi phí vận hành sản xuất nước một cách hiệu quả. Ngoài ra, Công ty cũng hoạt động trong khá nhiều lĩnh vực trong đó có các hoạt động thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Vì vậy, những thay đổi về giá của nguyên vật liệu đầu vào sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty luôn chủ động phòng chống thất thoát nước,

kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng nguyên, nhiên vật liệu, và phát động phong trào thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiết kiệm chi phí sản xuất.

Rủi ro do tỷ lệ thất thoát nước cao

Đối với các doanh nghiệp ngành cấp nước, tỷ lệ thất thoát nước luôn là yếu tố được quan tâm hàng đầu. Có hai dạng chính của nước rò rỉ là loại dễ thấy (nước tràn trên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy vào hệ thống cống thoát nước, đường ống nước đi qua cầu, qua suối...) nên việc kiểm soát thất thoát rất khó khăn. Bên cạnh đó, tỉ lệ thất thoát nước tại Việt Nam luôn cao hơn so với các nước trong khu vực, gây lãng





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Các khoản đầu tư lớn

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty





Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

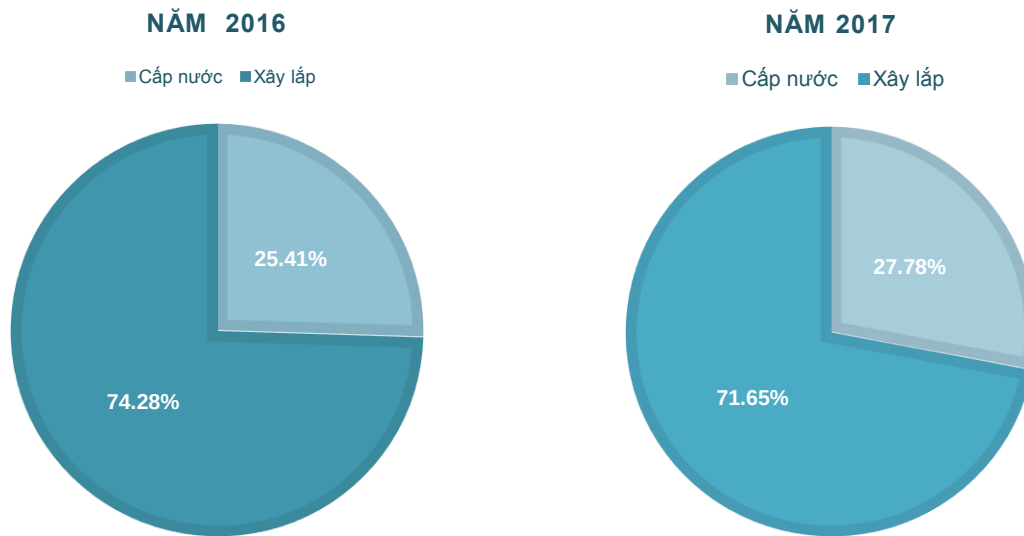
Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2017 khởi sắc và tăng trưởng tốt. Ngành cấp nước sạch tại Đồng Nai được dự báo sẽ tiếp tục phát triển. Ngoài ra, Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của các tỉnh phía Nam, với lợi thế có nhiều khu công nghiệp tập trung và đông dân cư nên nhu cầu sử dụng nước sạch của dân cư trong tỉnh ngày càng gia tăng, đòi hỏi sản lượng cung cấp nước sạch ngày càng cao. Bên cạnh đó, thu nhập của người dân có xu hướng gia tăng cũng phần nào tác động đến tâm lý chi tiêu nhiều hơn đối với các sản phẩm thiết yếu, trong đó có nhu cầu nước sạch dùng trong dùng sinh hoạt, công nghiệp và xây dựng...

Việc sản xuất và cung cấp nước sạch của Công ty có nhiều triển vọng bởi nhu cầu thị trường đối với dịch vụ Công ty cung cấp ngày một tăng. Mặt khác, việc phát triển cơ sở hạ tầng của Đồng Nai trong những năm gần đây rất được chú trọng, do vậy Công ty có nhiều tiềm năng phát triển hệ thống phân phối cấp nước, mở rộng thị trường và phạm vi hoạt động. Tuy vậy, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lượng mưa trong tỉnh Đồng Nai có xu hướng giảm. Bên cạnh đó, hiện tượng xâm nhập mặn, nhiễm mặn tăng lên rõ rệt, đặc biệt là ở huyện Nhơn Trạch và Long Thành, tác động không nhỏ đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Trước tình hình này, Công ty đã có những động thái tích cực nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ nguồn nước cũng như hướng đến hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện NĂM 2016	Kế hoạch NĂM 2017	Thực hiện NĂM 2017	So kế hoạch	So cùng kỳ
Sản lượng:						
- Sản xuất nước sạch	m ³	4.256.433	4.255.000	4.392.777	103,24%	103,20%
- Sản xuất nước thô	m ³	532.524	458.190	562.410	122,75%	105,61%
- Tiêu thụ nước sạch	m ³	3.850.478	3.441.444	3.609.416	104,88%	93,74%
- Tiêu thụ nước thô	m ³	517.016	444.444	546.032	122,86%	105,61%
Tỷ lệ thất thoát						
- Nước sạch	%	9,54%	19,12%	17,83%	-1,59%	9,17%
- Nước thô	%	2,91%	3,00%	2,91%	-0,09%	0,00%
Tổng Doanh thu	Triệu đồng	107.628	87.600	113.546	129,62%	105,5%
Tổng Chi phí	Triệu đồng	88.430	79.100	102.022	128,98%	115,37%
Tổng LN trước thuế	Triệu đồng	19.197	8.500	11.524	135,58%	60,03%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	14.575	6.800	10.433	153,43%	71,58%

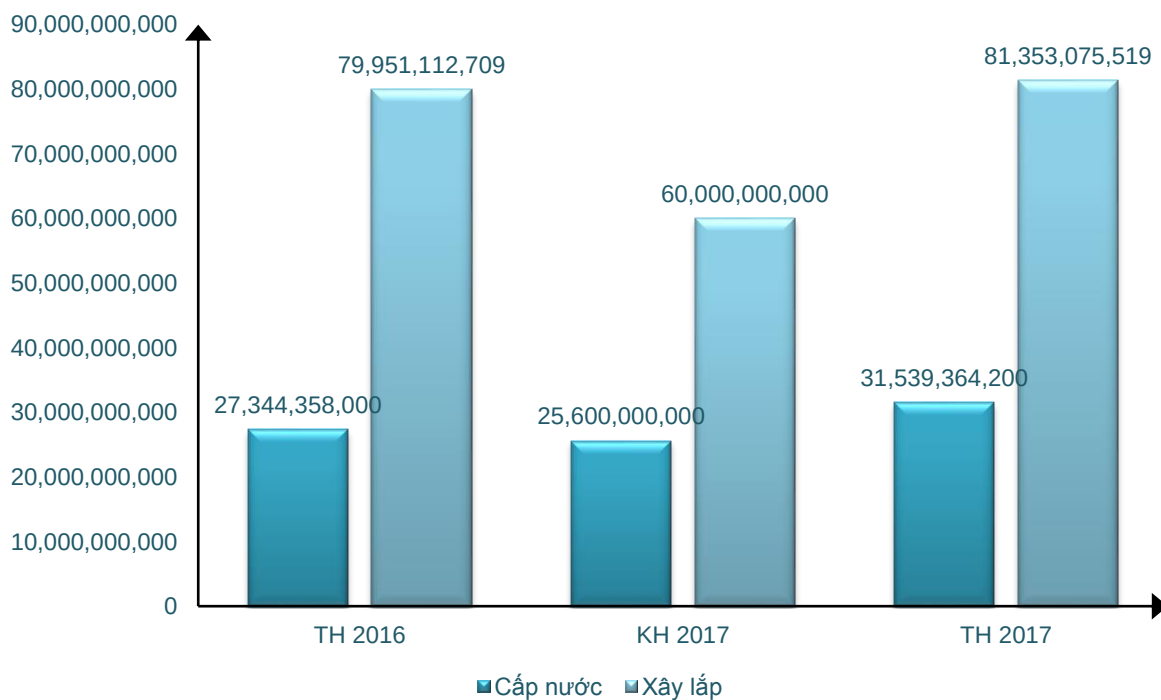
Cơ cấu doanh thu



Doanh thu thuần

Doanh thu năm 2017 đạt 112.892 triệu đồng, cao hơn 5,2% so với năm 2016 tương đương với mức tăng 5.597 triệu đồng. Doanh thu của các hoạt động kinh doanh như cấp nước và xây lắp đều tăng so với năm 2016 cụ thể lần lượt tăng 15,34% và 1,75%. Trong cơ cấu doanh thu năm 2017, hoạt động xây lắp chiếm tỉ trọng cao nhất, chiếm 71,65% trên tổng doanh thu. Hiện tại, đây là mảng hoạt động chính của Công ty.

Kết quả doanh thu





Tổ chức và nhân sự

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Đặng Trọng Thành	Chủ tịch HĐQT	Thành viên không điều hành
Phạm Văn Hội	Thành viên HĐQT	Thành viên điều hành
Trần Chiến Thắng	Thành viên HĐQT	Thành viên điều hành
BAN KIỂM SOÁT		
Đỗ Thị Thúy Hằng	Trưởng BKS	Chuyên trách
Ngô Thị Đài Trang	Thành viên BKS	Không chuyên trách
Nguyễn Thị Minh Hiếu	Thành viên BKS	Kiểm nhiệm
BAN ĐIỀU HÀNH		
Phạm Văn Hội	Giám đốc	Thành viên điều hành
Trần Chiến Thắng	Phó Giám đốc	Thành viên điều hành
Phan Bình	Phó Giám đốc	Thành viên điều hành
Lê Chí Nguyên Thắng	Kế toán trưởng	Thành viên điều hành



Sơ yếu lý lịch của Ban Điều hành



Ngày sinh 05/10/1959 **Trình độ học vấn** Đại Học – Kỹ sư cơ khí

Quá trình công tác:

Từ 13/10/1994 đến 02/2008: Phó phòng Kế hoạch - vật tư Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai

Từ 03/2008 đến nay: Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Từ 01/2008 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty Thành viên HĐQT – Giám đốc Công ty

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác Không

Số cổ phần đại diện vốn góp của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai 268.000 cổ phần, chiếm 16% vốn điều lệ

Số cổ phần sở hữu cá nhân 30.080 cổ phần, chiếm 1,8% vốn điều lệ



Ngày sinh 19/05/1975 **Trình độ học vấn** Đại học- Kỹ sư cấp thoát nước

Quá trình công tác:

Từ 12/2004– 09/2006: Trưởng phòng Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai

Từ 10/2006 đến nay: Phó giám đốc Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Từ 01/2008 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty Thành viên HĐQT– Phó Giám đốc Công ty

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác Không

Số cổ phần đại diện vốn góp của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai 201.000 cổ phần, chiếm 12% vốn điều lệ

Số cổ phần sở hữu cá nhân 99.760 cổ phần, chiếm 5,95% vốn điều lệ

Sơ yếu lý lịch của Ban Điều hành



Ngày sinh 30/10/1978 **Trình độ học vấn** Kỹ sư cấp thoát nước

Quá trình công tác:

Từ 10/2004 đến 06/2008: Cán sự XNN Biên Hòa - Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai

Từ 07/2008 đến 01/2014: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai

Từ 02/2014 đến nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty Phó Giám đốc Công ty

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác Không

Số cổ phần đại diện vốn góp của Nhà nước Không

Số cổ phần sở hữu cá nhân 2.295 cổ phần, chiếm 0,13% vốn điều lệ



Ngày sinh 16/05/1974 **Trình độ học vấn** Thạc sĩ kế toán kiểm toán

Quá trình công tác:

Từ 10/2005 đến 06/2008: Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán Công ty CP Cấp nước Đồng Nai

Từ 07/2008 đến 05/2010: Tổ trưởng Tổ Tài chính- kế toán Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Từ 06/2010 đến nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty Kế toán trưởng Công ty

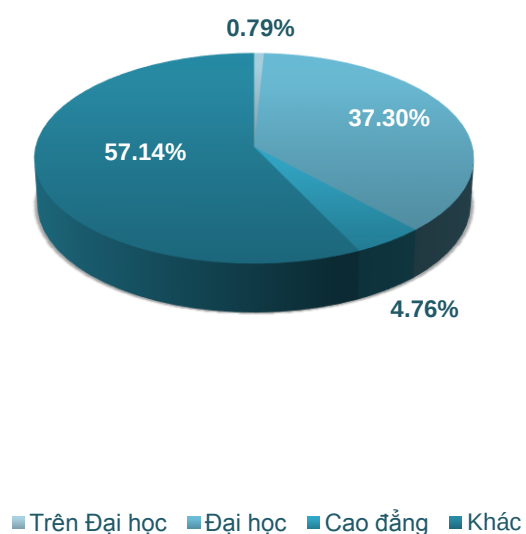
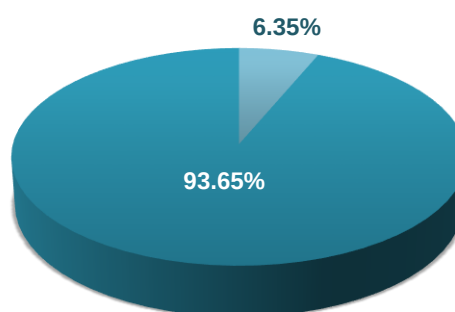
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác Không

Số cổ phần đại diện vốn góp của Nhà nước Không

Số cổ phần sở hữu cá nhân 16.669 cổ phần, chiếm 0,99% vốn điều lệ

Số lượng cán bộ nhân viên*(Số liệu tại ngày 31/12/2017)*

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	126	100,00%
1	Trên Đại học	1	0,79%
2	Đại học	47	37,30%
3	Cao đẳng	6	4,76%
4	Khác	72	57,14%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	126	100,00%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	8	6,35%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	118	93,65%

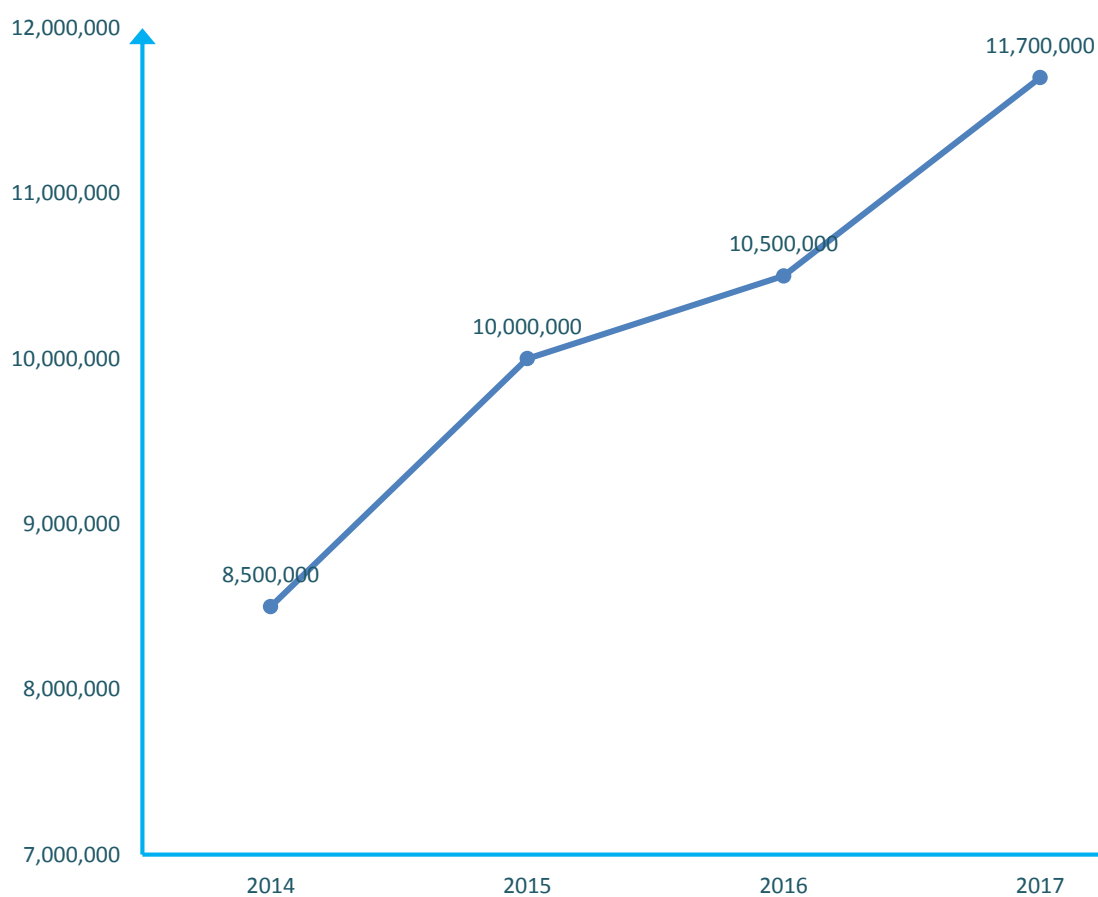
Theo trình độ**Theo tính chất HĐ lao động**

■ Trên Đại học
 ■ Đại học
 ■ Cao đẳng
 ■ Khác

■ Hợp đồng có xác định thời hạn
■ Hợp đồng không xác định thời hạn



Thu nhập bình quân người lao động



Chính sách đào tạo, lương thưởng, phúc lợi

- **Chính sách đào tạo:**

Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho người lao động. Đặc biệt chú trọng rèn luyện kỹ năng và nhận thức của cán bộ công nhân viên về quản lý sản xuất kinh doanh, an toàn lao động và an toàn vệ sinh lao động. Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ cũng được chú trọng về chiều sâu, nâng cao năng lực cán bộ quản lý. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại chỗ. Bồi dưỡng, quy hoạch cán bộ trẻ, cán bộ có năng lực, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kế cận.

- **Chính sách lương, thưởng, phúc lợi**

- ✚ *Chính sách lương:*

Công ty thực hiện phân phối lương theo tính chất và trách nhiệm của người lao động. Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động, không sử dụng vào mục đích khác. Trường hợp người lao động làm thêm giờ hoặc làm đêm, Công ty thực hiện việc chi trả phụ cấp làm đêm và lương ngoài giờ theo đúng quy định của Bộ luật Lao động đã ban hành. Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với tính chất ngành nghề hoạt động, và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người. Cán bộ công nhân viên thuộc khối văn phòng và gián tiếp được hưởng lương thời gian, công nhân sản xuất trực tiếp được hưởng lương theo cấp bậc và tay nghề.

- ✚ *Chính sách khen thưởng:*

Hàng tháng, người lao động được đánh giá, phân loại để làm cơ sở cho việc trả lương và khen thưởng cho người lao động vào cuối năm. Ngoài ra, Công ty thường xuyên thưởng cho người lao động nhân dịp các ngày lễ như: Tết Dương lịch, Tết nguyên đán, Lễ 30/04 và Quốc tế lao động 01/05, Lễ Quốc khánh 2/9. Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty còn có chính sách thưởng hàng kỳ, hàng năm, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể.

- ✚ *Bảo hiểm và phúc lợi người lao động:*

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho tất cả những người lao động. Công ty quản lý lao động - tiền lương đúng quy định và chăm lo cho đời sống CB-CNV. Thực hiện đúng các nội dung về thoả ước lao động tập thể đã ký với người lao động. Thực hiện quy chế trả lương, thưởng và trích nộp BHXH, BHYT, BHTN theo đúng qui định. Thu nhập và đời sống người lao động được cải thiện, người lao động an tâm công tác và hoàn thành nhiệm vụ. Công tác đoàn thể hoạt động tích cực. Quy chế dân chủ cơ sở được phát huy.







Tình hình tài chính

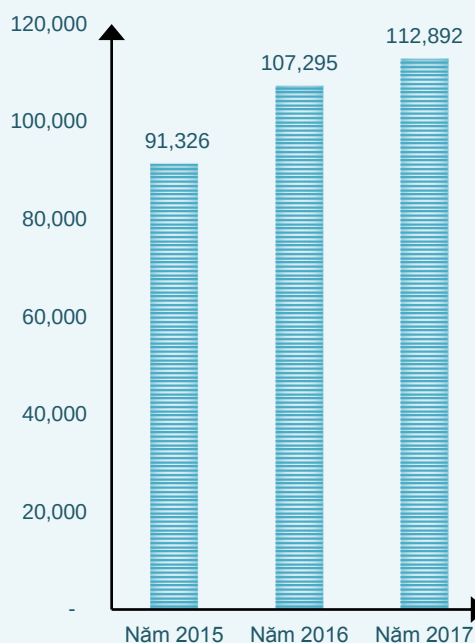
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	125.668	112.451	89,48%
Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	37.203	40.181	108,00%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	107.295	112.891	105,22%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Triệu đồng	19.197	11.524	98,70%
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	-	1.424	
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	19.197	11.524	60,03%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	14.575	10.433	71,58%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	7.251	5.263	72,58%



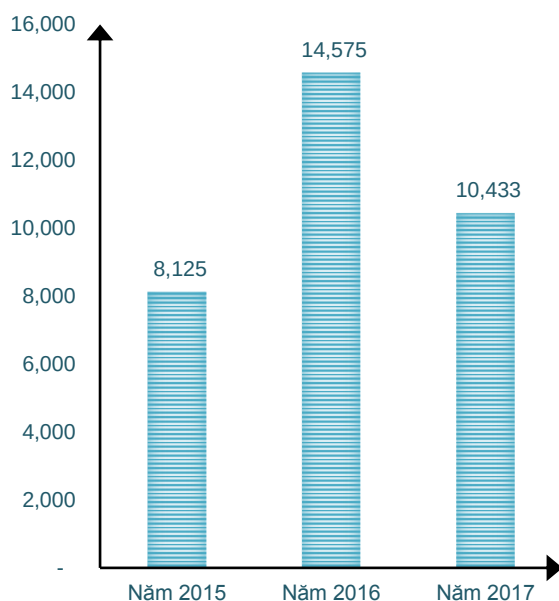
Doanh thu thuần

Doanh thu năm 2017 đạt 112.892 triệu đồng, cao hơn 5,2% so với năm 2016 tương đương với mức tăng 5.597 triệu đồng. Hoạt động thi công lắp đặt hệ thống nước là hoạt động chủ yếu của Công ty. Những năm gần đây, công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai chủ trương cải tạo, chuyển đổi hệ thống nước cho các khu dân cư thuộc phạm vi nội ô, ngoại ô thành phố Biên Hòa. Do vậy, năm 2017 khối lượng công việc nhận được từ Công ty mẹ là ổn định, thường xuyên và khá lớn. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu, lợi nhuận của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty đã tiến hành đầu tư và mua sắm tài sản cố định, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nhằm bảo đảm chất lượng nguồn nước, đạt 100% tiêu chuẩn theo quy định. Ngoài ra, nhà máy nước Hóa An hoạt động ổn định với sản lượng nước sản xuất bình quân trên 12.000 m³/ ngày đêm, đặc biệt những ngày cận Tết, công suất lên đến gần 15.000 m³/ ngày đêm.

DOANH THU THUẦN



LỢI NHUẬN SAU THUẾ



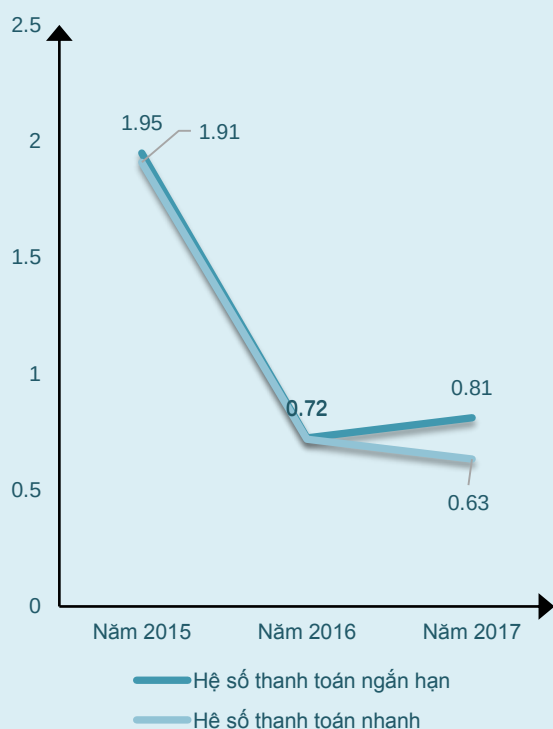
Tăng trưởng lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế 2017 đạt 10.433 triệu đồng, giảm 4.142 triệu đồng tương ứng giảm 28,4%. Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cao hơn năm trước nhưng giá vốn hoạt động cấp nước tăng 3.380 triệu đồng và giá vốn của hợp đồng xây lắp tăng 7.352 triệu đồng cùng với chi phí bán hàng tăng 1.221 triệu so với cùng kỳ năm 2016 (chủ yếu là khoản chi phí lắp đặt miễn phí) khiến cho lợi nhuận năm 2017 giảm.



Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,72	0,81
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,72	0,63
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	70,40%	64,27%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	237,79%	179,86%
Chỉ tiêu về hiệu suất hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	145,10	17,66
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	1,08	0,95
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13,58%	9,24%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/VCSH bình quân	%	44,23%	26,96%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	14,67%	8,76%
Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	17,89%	10,21%

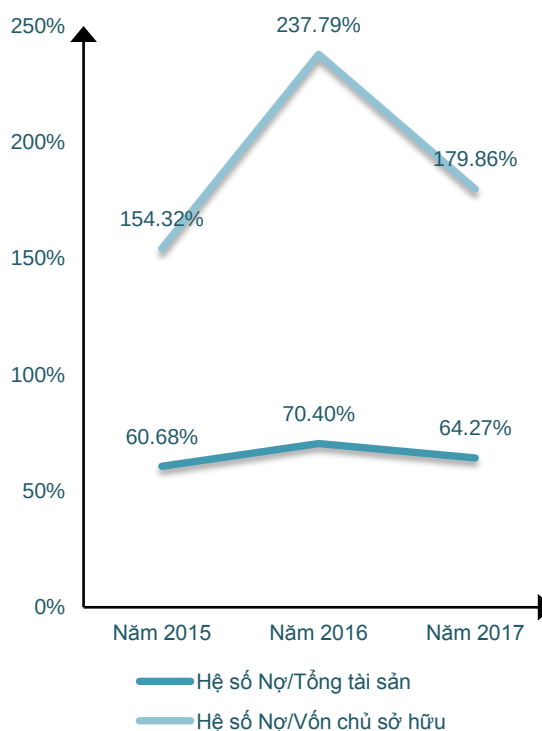


Khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2017 tăng nhẹ, từ 0,72 lần lên 0,81 lần. Trong năm, khối lượng thi công xây lắp Công ty nhận được thường xuyên và ổn định, giúp cho khoản mục phải thu khách hàng tăng mạnh, tăng 38,7% so với năm 2016. Cùng với đó, khoản mục hàng tồn kho cũng có sự chuyển biến mạnh mẽ, tăng 163% so với năm 2016, hàng tồn kho chủ yếu đến từ hoạt động xây lắp, đây cũng là hoạt động chủ yếu của Công ty. Điều này cho thấy khả năng thanh toán dần được cải thiện, giúp nâng cao uy tín của Công ty.

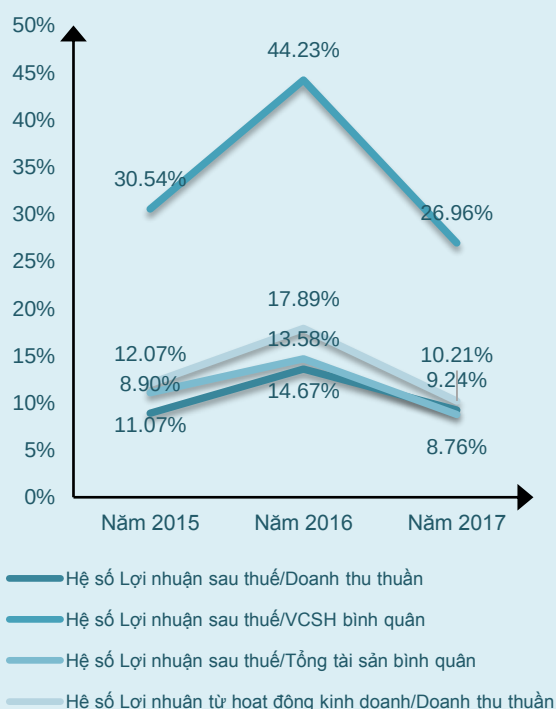
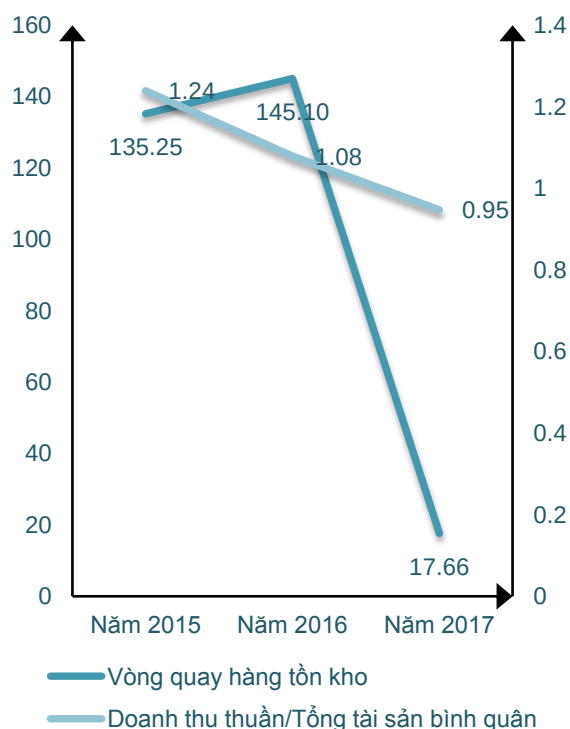
Cơ cấu nguồn vốn

Năm 2017 ghi nhận sự chuyển dịch trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty. Tỷ trọng nợ giảm 6,13% so với năm 2016, cụ thể, nợ ngắn hạn giảm 12.494 triệu đồng và nợ dài hạn giảm 3.071 triệu đồng. Trong đó, phải trả nhà cung cấp là công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai giảm 12.035 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, do Công ty đã hoàn thành một số công trình lắp đặt, sửa chữa hệ thống đường ống. Bên cạnh đó, Công ty cũng tăng vốn sở hữu từ 37.203 triệu đồng lên 40.181 triệu đồng. Điều này cho thấy Công ty đang tập trung tăng vốn tự có và giảm các khoản nợ, nhằm giảm thiểu được rủi ro do nợ quá hạn gây ra.



Năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho năm 2017 giảm mạnh, từ 145,1 vòng xuống 17,66 vòng. Nguyên nhân là do tại thời điểm cuối năm 2017, hàng tồn kho của Công ty tăng mạnh, tăng 9.857 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có nhiều công trình thi công dở dang về sửa chữa, cải tạo, di dời, trám trã, các công trình mở rộng mạng lưới cấp nước do Công ty mẹ giao. Vì vậy, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh xây lắp chiếm tỷ trọng lớn trong khoản mục “hàng tồn kho” trên BCTC năm 2017. Các công trình này đã được nghiệm thu hoàn thành và quyết toán trong Quý I/2018.



Khả năng sinh lời

Doanh thu của Công ty năm 2017 tăng, nhưng lợi nhuận sau thuế giảm. Chi phí giá vốn hàng bán tăng mạnh, tăng 10.733 triệu đồng làm giảm lợi nhuận của Công ty. Nguyên nhân là do Công ty mới tiếp nhận bàn giao hệ thống cấp nước của 4 phường xã: Hóa An, Tân Hạnh, Bửu Hòa, Tân Vạn. Tỷ lệ thất thoát nước tăng do phạm vi và quy mô khách hàng mở rộng (không còn quản lý bán nước qua đồng hồ tổng như trước đây), đồng thời phát sinh tăng thêm khoản chi phí lắp đặt miễn phí cho khách hàng theo Nghị định 117/2007/NĐ-CP. Do đó, Công ty đang từng bước nâng cao tình độ quản lý và học tập kinh nghiệm từ Công ty mẹ để làm tốt công tác chống thất thoát, công tác cấp nước an toàn và quản lý hệ thống cấp nước.



Tình hình đầu tư, thực hiện dự án

Nhà máy nước Hóa An 15.000 m³/ngày đêm hoạt động gần hết công suất, nhất là trong những thời gian cao điểm. Do vậy, Hội đồng quản trị Công ty đã có kế hoạch đầu tư, cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Hóa An nhằm đáp ứng nhu cầu cấp nước ngày càng tăng của Công ty. Trước mắt Hội đồng quản trị đang dự kiến lập phương án đầu tư xây dựng bể chứa và đường ống chuyển tải để nâng công suất nhà máy lên 17.000 m³ – 18.000m³/ngày đêm, đáp ứng nhu cầu cấp nước trong giai đoạn từ 3 đến 5 năm tới.

Tuy nhiên, để thực hiện các phương án này cần phải có nguồn vốn để đầu tư. Hiện nay trong điều kiện tài chính còn nhiều khó khăn, Công ty còn đang phải trả nợ vay của Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai cho 02 Dự án đã đầu tư trước đây. Vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty đang tính toán các giải pháp, giải pháp về kỹ thuật, giải pháp về tài chính, v.v..., nỗ lực gia tăng nguồn lực tài chính để cân đối nguồn trả nợ và tích lũy vốn cho đầu tư sản xuất.





Cơ cấu cổ đông

Cổ đông lớn

Tên cổ đông	Địa chỉ	Nơi cấp	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Số 48 Đường CMT8, Phường Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai	Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai	603.000	36,00%
Đặng Công Thanh	18/5B Đường CMT8, Phường Quang Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai	Đồng Nai	140.000	8,36%
Đặng Nguyễn Thanh Liêm	18/5B Đường CMT8, Phường Quang Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai	Đồng Nai	100.105	5,98%
Trần Chiến Thắng	Ấp Đồng, Phước Tân, Huyện Long Thành, Đồng Nai	Đồng Nai	99.760	5,95%
Tổng cộng			942.865	56,29%

Danh sách cổ đông sáng lập

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước	-	-	-
II	Cổ đông nội bộ	170.304	1.703.040.000	10,17%
II	Cổ đông trong nước	1.675.000	16.750.000.000	100,00%
1	Cá nhân	895.100	8.951.000.000	53,44%
2	Tổ chức	779.900	7.799.000.000	46,56%
III	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-
Tổng cộng		1.675.000	16.750.000.000	100,00%



Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Trách nhiệm về môi trường

Với đặc thù là công ty thuộc ngành cấp nước, mọi hoạt động của Công ty đều có ảnh hưởng ít nhiều đến môi trường. Nhận thức được điều đó, Công ty luôn thực hiện công tác kiểm tra chất lượng nước, bảo quản nguyên liệu, hóa chất xử lý nước... đồng thời, kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất nhằm có những biện pháp kiểm soát, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước tại khu vực khai thác và tại khu xử lý, giúp giảm thiểu những rủi ro có thể gây ra ô nhiễm đối với môi trường.

Bên cạnh đó, năng lượng chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và phân phối nước sạch là điện, cụ thể trong năm Công ty đã sử dụng 1.062 ngàn KW điện. Việc tiêu thụ năng lượng điện có tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất. Vì vậy, khi xây dựng kế hoạch hoạt động kinh doanh, Công ty luôn chú ý để có thể sử dụng tiết kiệm và hợp lý các nguồn năng lượng, góp phần vào việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước và giảm thiểu chi phí hoạt động.



Ngoài ra, Công ty còn thực hiện các biện pháp khác để quản lý chất lượng nước như hệ thống công nghệ áp dụng được bảo trì định kỳ, đảm bảo duy trì trạng thái hoạt của máy móc ở mức tốt nhất để ổn định sản lượng nước sản xuất và bơm ra lưới. Quản lý chất lượng nước đạt tiêu chuẩn. Định kỳ hàng tháng Trung tâm y tế dự phòng Đồng Nai xuống lấy mẫu và tiến hành kiểm tra chất lượng nước theo các chỉ tiêu lý, hóa và vi sinh. Chất lượng nước thành phẩm của Công ty luôn đạt các tiêu chuẩn của Bộ y tế. Đặc biệt, Công ty chủ trương thực hiện đúng các qui định về khai thác, xử lý, xả thải, bảo vệ môi trường... do đó, Công ty chưa từng bị xử phạt do không tuân thủ các quy định về môi trường.





Trách nhiệm với người lao động

Hàng năm Ban Giám đốc Công ty phối hợp với Công đoàn cơ sở tiến hành Đại hội Đại biểu CNVC - LĐ, ký kết Thỏa ước Lao động tập thể. Qua Đại hội CNVC - LĐ, Công ty báo cáo công khai kết quả sản xuất kinh doanh, kết quả thực hiện các điều khoản đã nêu trong Thỏa ước Lao động tập thể năm trước và nội dung của Thỏa ước Lao động tập thể năm sau để CNVC - LĐ tham gia đóng góp ý kiến xây dựng quy chế và bầu người đại diện cho người lao động tham gia đối thoại.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh lại mức lương cho CB - CNV theo quy định Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ. Công ty bảo đảm chi trả lương bằng và cao hơn mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, chi trả lương sản phẩm không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo Nhà nước quy định. Chi trả tiền lương đúng kỳ hạn và giải quyết tiền thưởng cho cán bộ công nhân viên kịp thời. Định kỳ đánh giá, khen thưởng theo phân loại A,B,C. Cuối năm khen thưởng các cá nhân và tập thể đạt thành tích & danh hiệu trong phong trào thi đua năm 2017.

Ngoài các chế độ chính sách chung của Nhà nước, lãnh đạo Công ty còn quan tâm chăm lo thêm một số chính sách để động viên người lao động như: chế độ nghỉ việc riêng được hưởng nguyên lương, trợ cấp về hưu, trợ cấp khó khăn đột xuất...

Công ty trích nộp các loại Bảo hiểm xã hội đầy đủ. Ngoài ra, Công ty mua bảo hiểm tai nạn cho tất cả cán bộ công nhân viên. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho tất cả cán bộ công nhân viên và trợ cấp khó khăn và thăm hỏi cán bộ công nhân viên và gia đình khi khó khăn và ốm đau, hiếu hỷ.. Thường xuyên cử người đi học nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên tổ chức xét nâng lương và thi tay nghề cho cán bộ công nhân viên. Trong năm 2017, Công ty đã tổ chức thi tay nghề, nâng bậc lương cho 54 người. Tổ chức cho cán bộ công nhân viên nghỉ dưỡng, sức phục hồi sức khỏe, cho cán bộ công nhân viên đi nghỉ mát theo chế độ (hàng năm hoặc 02 năm một lần).



Công tác an toàn vệ sinh lao động và BHLĐ

Hàng năm Ban Giám đốc Công ty xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện “Tuần lễ Quốc gia an toàn vệ sinh lao động – Phòng chống cháy nổ”. Tham dự các khóa học về an toàn do Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai tổ chức. Phối hợp với các Sở, ngành hoặc tự tìm hiểu tài liệu để tổ chức các lớp học về an toàn trong sản xuất: điện, thi công lắp đặt hệ thống cấp nước, gia công cơ khí, xây dựng, PCCN,... Tổ chức các lớp học về an toàn lao động cho các bộ phận thi công trực thuộc.

Trang bị và cấp phát đầy đủ quần áo bảo hộ lao động, trang thiết bị an toàn lao động cá nhân, các phương tiện, dụng cụ PCCN, hơi độc (như bình cứu hỏa, mặt nạ phòng độc...). Kết hợp với Phòng cảnh sát PCCC triển khai phương án PCCC tại cơ sở làm việc và nhà máy sản xuất nước, tổ chức lực lượng PCCC tại chỗ với 25 cán bộ công nhân viên tham gia tập huấn. Tổ chức kiểm tra định kỳ 6 tháng một lần tại các đơn vị trực thuộc về công tác An toàn vệ sinh lao động và PCCC. Thường xuyên theo dõi, sửa chữa, cải tạo trang thiết bị sản xuất và nơi làm việc nhằm cải thiện điều kiện làm việc của người lao động và cán bộ công nhân viên. Triển khai phong trào “Xanh - Sạch - Đẹp” đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

Trách nhiệm với cộng đồng

Trong năm 2017 Công ty đã tham gia các hoạt động cộng đồng và công tác xã hội, từ thiện, đóng góp: Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ Vì người nghèo, Quỹ học giỏi - sống tốt, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, người nghèo...





BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Kế hoạch phát triển năm 2018

**Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về
môi trường và xã hội của Công ty**

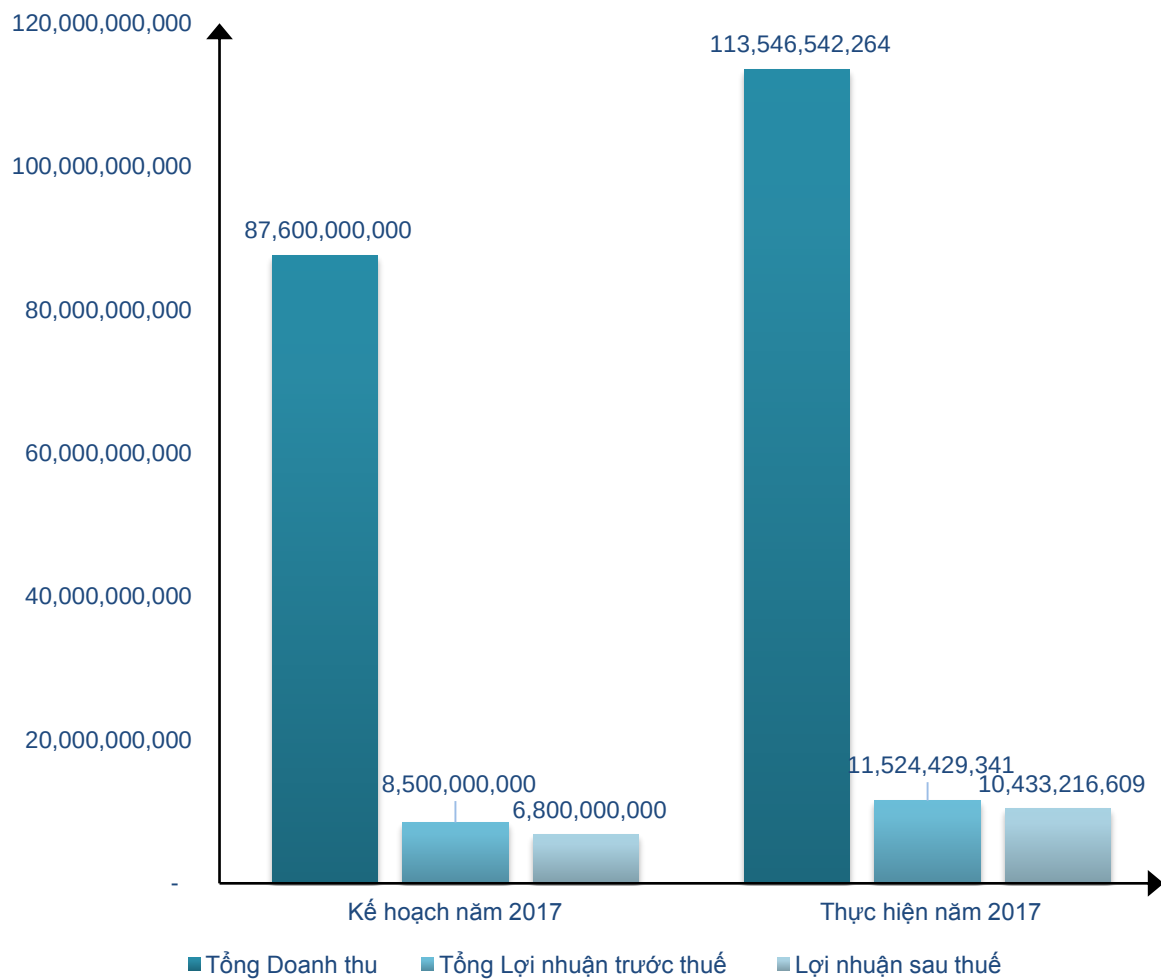




Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh

Trong năm 2017, Công ty cơ bản hoàn thành được mục tiêu kế hoạch đã đề ra từ đầu năm. Để đạt được các thành tích nêu trên là nhờ những phương hướng, chính sách chỉ đạo của Ban điều hành cùng với sự cố gắng, nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty.

Chỉ tiêu	ĐVT	TH NĂM 2016	Kế hoạch NĂM 2017	Thực hiện NĂM 2017	So kế hoạch	So cùng kỳ
Sản lượng:						
- Sản xuất nước sạch	m ³	4.256.433	4.255.000	4.392.777	103,24%	103,20%
- Sản xuất nước thô	m ³	532.524	458.190	562.410	122,75%	105,61%
- Tiêu thụ nước sạch	m ³	3.850.478	3.441.444	3.609.416	104,88%	93,74%
- Tiêu thụ nước thô	m ³	517.016	444.444	546.032	122,86%	105,61%
Tỷ lệ thất thoát						
- Nước sạch	%	9,54%	19,12%	17,83%	-1,59%	9,17%
- Nước thô	%	2,91%	3,00%	2,91%	-0,09%	0,00%
Tổng Doanh thu	Triệu đồng	107.628	87.600	113.546	129,62%	105,5%
Tổng Chi phí	Triệu đồng	88.431	79.100	102.022	128,98%	115,37%
Tổng LN trước thuế	Triệu đồng	19.197	8.500	11.524	135,58%	60,03%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	14.575	6.800	10433	153,43%	71,58%



Năm qua, nhờ sự chỉ đạo sáng suốt của Ban lãnh đạo Công ty với định hướng tập trung vào mảng hoạt động cốt lõi của Công ty là hoạt động thi công xây lắp. Cụ thể, trong năm 2017, Tổng doanh thu của Công ty đạt 113.546 triệu đồng, đạt 129,62% so với kế hoạch năm. Trong năm 2017, Công ty đã nhận được các công trình có giá trị lớn như: công trình nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước KCN Long Bình (Loteco) giai đoạn I; tuyến ống cấp nước đường số 7 KCN Thạnh Phú- Huyện Vĩnh Cửu; tuyến ống cấp nước đường song hành QL1 khu vực ngã tư AMATA; lắp đồng hồ điện từ D1000 tuyến ống nước thô tại khu xử lý Thiện Tân... các hợp đồng này mang lại khoản doanh thu khá lớn cho Công ty. Ngoài ra, với khối lượng công việc được giao từ Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai năm 2017, hiệu quả kinh doanh của Công ty đã tăng trưởng khá tốt so với năm 2015, năm 2016..



Tình hình tài chính

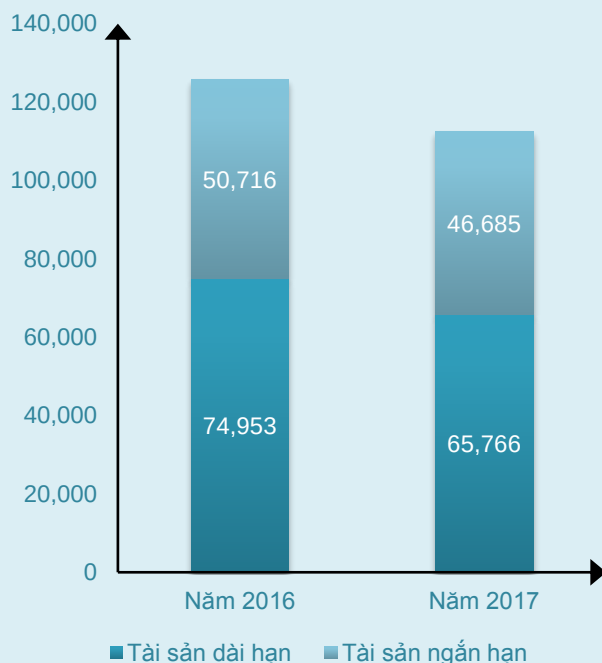
Tình hình tài sản

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2016		Năm 2017	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tài sản dài hạn	74.953	59,64%	65.766	58,48%
Tài sản ngắn hạn	50.716	40,36%	46.685	41,52%
Tổng tài sản	125.668	100,00%	112.451	100,00%
Nợ ngắn hạn	70.036	55,73%	57.542	51,17%
Nợ dài hạn	18.429	14,66%	14.727	13,10%
Vốn chủ sở hữu	37.203	29,60%	40.181	35,73%
Tổng nguồn vốn	125.668	100,00%	112.451	100,00%



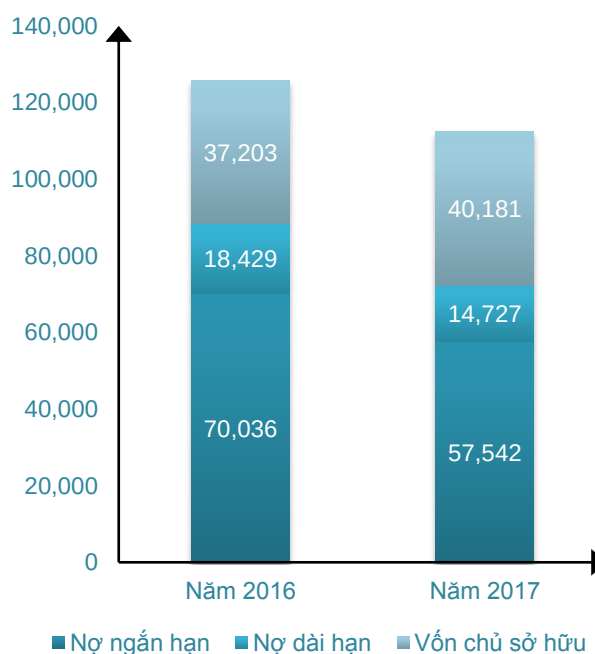
Cơ cấu tài sản



Tại thời điểm cuối năm 2017, tổng tài sản của Công ty đạt 112.451 triệu đồng, giảm 10,52% so với cùng kỳ năm 2016. Tài sản của Công ty giảm chủ yếu là do tài sản dài hạn, cụ thể là tài sản cố định giảm 12,93% so với năm 2016, do trong năm giá trị khấu hao của Công ty là: 11.590 triệu làm giảm giá trị của tài sản cố định. Bên cạnh đó, tài sản ngắn hạn của Công ty cũng giảm 4.031 triệu đồng do tiền và các khoản tương đương tiền giảm mạnh, tương ứng giảm 64,5% so với năm 2016, do Công ty thực hiện các nghĩa vụ nợ và thanh toán ngắn hạn.

Cơ cấu nguồn vốn trong năm 2017 của Công ty có sự chuyển dịch. Cụ thể, nợ phải trả giảm từ 70,4% xuống 64,27% tổng nguồn vốn, còn vốn chủ sở hữu tăng từ 29,6% lên mức 35,73% tổng nguồn vốn. Cơ cấu nguồn vốn của Công ty thay đổi là do nợ phải trả của Công ty có sự biến động. Tại thời điểm cuối năm 2017, nợ phải trả của Công ty là 72.269 triệu đồng, giảm 18,3% so với năm 2016. Điều này cho thấy Công ty dần chuyển sang sử dụng khả năng thanh toán, tỷ suất cân nợ và chỉ tiêu an toàn tài chính. Từ đó nâng cao uy tín và vị thế của Công ty trên thương trường.

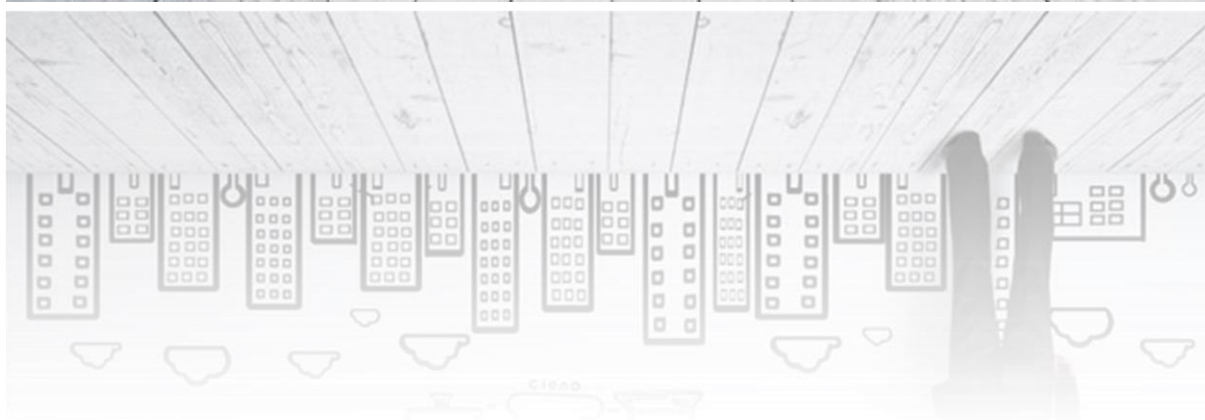
Cơ cấu vốn





Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018
1	Sản lượng		
	- Sản xuất nước sạch	m ³	4.490.136
	- Sản xuất nước thô	m ³	482.474
	- Tiêu thụ nước sạch	m ³	3.672.931
	- Tiêu thụ nước thô	m ³	468.000
2	Tỷ lệ thất thoát		
	- Nước sạch	%	18,2%
	- Nước thô	%	3%
3	Tổng Doanh thu		81.706.000.000
4	Tổng chi phí	đồng	73.706.000.000
5	Lợi nhuận trước thuế	đồng	8.000.000.000
6	Lợi nhuận sau thuế	đồng	6.400.000.000
7	Thu nhập bình quân	đ/người/ tháng	10.600.000





Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội

Đánh giá đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty luôn ý thức được sự phát triển của Công ty gắn liền với việc bảo vệ môi trường. Do đó, Công ty thường xuyên thực hiện các công tác kiểm tra chất lượng nước, hóa chất xử lý để có sự kiểm soát, đánh giá tác động của hoạt động sản xuất của Công ty đến môi trường. Từ đó, Công ty có thể đưa ra những biện pháp kiểm soát, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước ở khu vực khai thác và xử lý. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần có năng lượng điện. Việc tiêu thụ năng lượng điện có tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất. Do đó, Công ty luôn tuyên truyền, thực hiện các phương pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và hợp lý các nguồn năng lượng. Đặc biệt là Công ty chủ trương thực hiện đúng các quy định về khai thác, xử lý, xả thải nhằm bảo vệ môi trường nói chung và nguồn tài nguyên phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty nói riêng.



Đánh giá đến vấn đề lao động

Trong năm 2017, các chính sách liên quan đến người lao động luôn được Công ty chú trọng đẩy mạnh thực hiện. Bên cạnh những quyền lợi cơ bản như chính sách lương tăng theo mức lương tối thiểu vùng, khám sức khỏe định kỳ hằng năm và bảo đảm thực hiện thỏa ước người lao động thì Công ty còn có chính sách trợ cấp khó khăn, thăm hỏi thân nhân ốm đau. Ngoài ra, Công ty còn rất chú trọng tới việc đảm bảo an toàn lao động do vậy công tác trang bị trang phục, dụng cụ bảo hộ cho công nhân sản xuất đều được trang bị đầy đủ và định kỳ kiểm tra tại đơn vị.

Đánh giá trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2017 Công ty đã tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng và công tác xã hội, từ thiện, đóng góp: Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ Vì người nghèo, Quỹ học giỏi - sống tốt, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, người nghèo...





ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị





Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Kết quả hoạt động SXKD	2016	2017	Tăng/Giảm	% Tăng/ Giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	107.295	112.892	5.597	5,22%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	107.295	112.891	5.596	5,22%
Giá vốn hàng bán	83.212	93.944	10.732	12,90%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	24.084	18.947	-5.137	-21,33%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.197	11.524	-7.673	-39,97%
Lợi nhuận khác	-	1	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.197	11.524	-7.673	-39,97%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.575	10.433	-4.142	-28,42%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	7,251	5,263	-1,988	-27,42%

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	Tăng/Giảm	% Tăng/giảm
Tổng tài sản	125.668	112.451	-13.217	-10,52%
Tài sản dài hạn	74.953	65.766	-9.187	-12,26%
Tài sản ngắn hạn	50.716	46.685	-4.031	-7,95%
Tổng nguồn vốn	125.668	112.451	-13.217	-10,52%
Nợ ngắn hạn	70.036	57.542	-12.494	-17,84%
Nợ dài hạn	18.429	14.727	-3.702	-20,09%

Vốn chủ sở hữu

37.203

40.181

2.978

8,00%





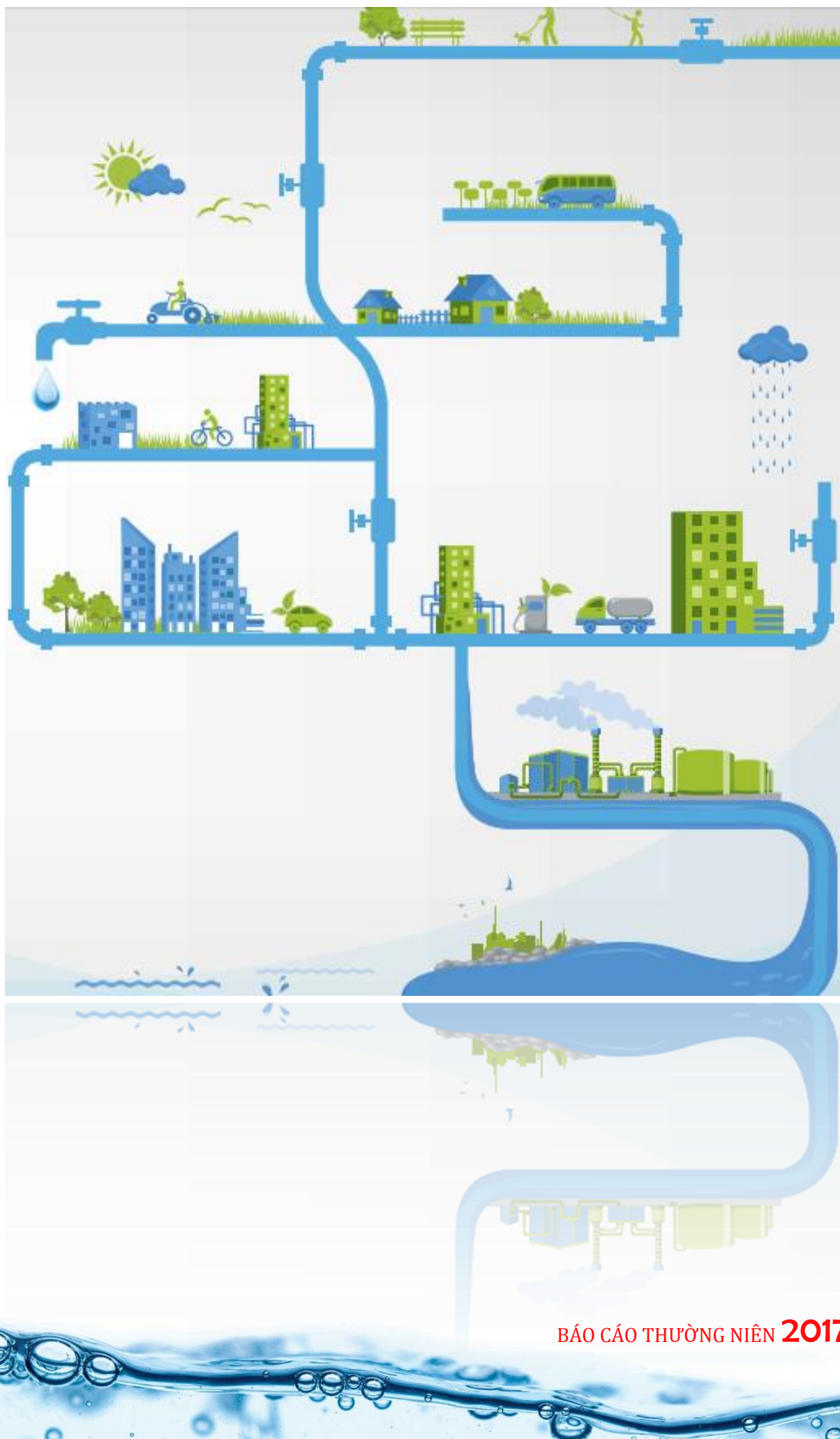
Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc

- ❖ Thường xuyên theo dõi, giám sát công tác quản lý, điều hành SXKD của Ban Giám đốc Công ty về việc tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành; việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2017; việc thực hiện các Quyết nghị của Hội đồng quản trị...
- ❖ Thông qua việc giám sát và thông qua nội dung đánh giá của Ban kiểm soát về tình hình tài chính và hoạt động điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị luôn nắm bắt và chỉ đạo kịp thời mọi hoạt động điều hành của Ban Giám đốc, nhằm hoàn thành các mục tiêu SXKD của Nghị quyết đại hội cổ đông.
- ❖ Định kỳ hàng tháng, hàng quý Chủ tịch HĐQT yêu cầu Giám đốc Công ty, cán bộ quản lý của các bộ phận trong Công ty trực tiếp báo cáo HĐQT tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD, tình hình thực hiện các công trình, dự án. Báo cáo phải nêu rõ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình công tác, những vấn đề cần được giải quyết. Qua đó cùng bàn bạc tìm cách khắc phục những vấn đề tồn đọng và các giải pháp thực hiện.
- ❖ Trong năm 2017, HĐQT đã rà soát, chỉ đạo BĐH Công ty: Quản lý chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của nhà máy nước Hoá An; Hoàn thiện công tác vận hành, quản lý hệ thống cấp nước 04 phường xã Hóa An, Tân Hạnh, Bửu Hòa, Tân Vạn; Chỉ đạo cán bộ quản lý của bộ phận kỹ thuật tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động thi công lắp đặt theo đúng qui định của Công ty và các quy định về hoạt động thi công xây lắp.



Kế hoạch và định hướng của HĐQT

- ❖ Phối hợp với BGD Công ty đề ra phương hướng, nhiệm vụ và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 phù hợp với tình hình và nhiệm vụ được giao. Xây dựng phương án dự phòng cho hoạt động cấp nước an toàn, lập kế hoạch và phương án đầu tư nâng công suất của nhà máy nước Hóa An.
- ❖ Theo dõi, xem xét năng lực tài chính Công ty, cân đối các nguồn để trả nợ cho Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai.
- ❖ Tiếp tục thực hiện việc đăng ký giao dịch cổ phiếu với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo qui định, đưa cổ phiếu Công ty lên giao dịch trên sàn Upcom trong năm 2018.
- ❖ Duy trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị để tổng hợp tình hình sản xuất, xử lý khó khăn, đánh giá và chỉ đạo kịp thời việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị trong toàn Công ty.
- ❖ Tăng cường chỉ đạo, giám sát các mặt hoạt động của Công ty: hoạt động xây lắp, hoạt động sản xuất nước, tình hình đầu tư TSCĐ, đầu tư XDCH, việc thực hiện chính sách đối với người lao động, quan hệ với cổ đông, công tác quản trị doanh nghiệp. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động của HĐQT, BGD và bộ máy giúp việc của Công ty.
- ❖ Ban hành và triển khai thực hiện Quy chế quản trị nội bộ để hoàn thiện công tác quản trị Công ty. Giám sát việc thực hiện các qui chế về quản trị doanh nghiệp, tăng cường giám sát hệ thống kiểm soát nội bộ.
- ❖ Tập trung thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018, nỗ lực mở rộng mạng lưới cấp nước, phát triển khách hàng, duy trì ổn định sản xuất, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận. Cùng với Ban lãnh đạo Công ty phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018, đảm bảo thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.





QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

**Giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của Hội đồng
quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**





Hội đồng quản trị

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết
1	Đặng Trọng Thành	Chủ tịch HĐQT	- Sở hữu cá nhân: 21.000 CP (1,25%) - Đại diện được ủy quyền: 374.180 CP (22,3%)
2	Phạm Văn Hội	Thành viên HĐQT Giám đốc	- Sở hữu cá nhân: 30.080 CP (1,8 %) - Đại diện cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai: 268.000 CP (16%)
3	Trần Chiến Thắng	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc	- Sở hữu cá nhân: 99.760 CP (5,96 %) - Đại diện cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai: 201.000 CP (12%)

Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	11/NQ-HĐQT	20/02/2017	Quyết định thay đổi vốn điều lệ Công ty cổ phần Dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng Nai từ 6.750.000.000 đồng lên 16.750.000.000 đồng và ủy quyền cho HĐQT thực hiện các công việc liên quan về thay đổi vốn điều lệ.
02	12/QĐ-HĐQT	30/06/2017	Quyết định ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng Nai từ ngày 01/7/2017.
03	13/QĐ-HĐQT	02/10/2017	Quyết định ngày chốt danh sách cổ đông để đăng ký lưu ký cổ phiếu của Công ty cổ phần Dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng Nai tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam: 13/11/2017.

STT	Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
04	14/NQ-HĐQT	25/10/2017	Quyết định ngày chốt danh sách cổ đông để đăng ký lưu ký cổ phiếu của Công ty cổ phần Dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng Nai tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam: 13/11/2017.
05	16/NQ-HĐQT	03/11/2017	Quyết định thực hiện đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào Quý IV/2017, Quý I/2018.
06	18/NQ-HĐQT	01/12/2017	Quyết định vay 15 tỷ của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai để thực hiện phương án đầu tư bổ sung hệ thống phân phối cấp nước khu vực 04 phường xã: Hóa An, Tân Hạnh, Bửu Hòa, Tân Vạn.
07	32/QĐ-HĐQT	25/12/2017	Quyết định về việc phê duyệt phương án vay vốn đầu tư bổ sung hệ thống phân phối cấp nước khu vực 04 phường xã: Hóa An, Tân Hạnh, Bửu Hòa, Tân Vạn.
08	19/NQ-HĐQT	14/3/2018	Quyết định ký hợp đồng liên danh với Công ty Waseco để trở thành thành viên của Liên danh Waseco – DWCS.
09	02/QĐ-HĐQT	20/03/2018	Quyết định ngày chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Thông qua kế hoạch, chương trình tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.
10	03/QĐ-HĐQT	13/4/2018	Quyết định tăng vốn điều lệ Công ty từ 16,75 tỷ lên thành 23,45 tỷ từ nguồn vốn chủ sở hữu Công ty. Thông qua phương án phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu.



Ban Kiểm soát

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ trong HĐQT	Số lượng CP sở hữu (cổ phần)		Tổng số lượng sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
		Đại diện	Cá nhân		
Đỗ Thị Thúy Hằng	Trưởng BKS	134.000	-	134.000	8%
Ngô Thị Đài Trang	Thành viên BKS	-	-	-	-
Nguyễn Thị Minh Hiếu	Thành viên BKS	-	500	500	0,03%

Hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2017, BKS đã thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được quy định. Cụ thể như sau:

- ❖ Thực hiện kiểm tra, giám sát HĐQT, BGĐ trong việc quản lý và điều hành Công ty; việc tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động SXKD; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về thực hiện nhiệm vụ được giao.
- ❖ Kiểm tra, giám sát việc triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2017, việc thực hiện qui chế quản trị nội bộ, qui chế tài chính, kiểm soát nội bộ, tình hình quản trị doanh nghiệp...
- ❖ Giám sát hoạt động của Công ty: tình hình SXKD, tình hình đầu tư XD CB, việc chấp hành chế độ, chính sách Nhà nước, việc thực hiện chính sách đối với người lao động, quan hệ với cổ đông, nghĩa vụ của công ty đại chúng.
- ❖ Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- ❖ Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm bắt được các chủ trương, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng quý, 6 tháng, năm. Trao đổi, góp ý với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.
- ❖ Lập và gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo định kỳ của Người đại diện và của Ban kiểm soát cho chủ sở hữu Công ty và Đại hội đồng cổ đông.
- ❖ Xem xét, kiểm tra Báo cáo tài chính Quý, 6 tháng, hàng năm của doanh nghiệp. Phối hợp với Phòng Tài chính kế toán làm rõ các nội dung trong Báo cáo tài chính. Xem xét các báo cáo soát xét và báo cáo tài chính đã kiểm toán, trao đổi làm rõ những nội dung cần thiết để kiểm toán hoàn chỉnh báo cáo.
- ❖ Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.



Giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, BKS và BGD

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Lương công việc	Thù lao	Thưởng và TN khác
Hội đồng quản trị				
1	Đặng Trọng Thành	360.000.000		65.000.000
2	Phạm Văn Hội	318.455.000	60.000.000	299.345.000
3	Trần Chiến Thắng	303.395.000	60.000.000	255.643.000
Ban kiểm soát				
1	Đỗ Thị Thúy Hằng	312.000.000		30.000.000
2	Ngô Thị Đài Trang		36.000.000	8.000.000
3	Nguyễn Thị Minh Hiếu	91.883.000	36.000.000	68.113.000
Ban điều hành				
1	Phạm Văn Hội		Có ở mục HĐQT	
2	Trần Chiến Thắng		Có ở mục HĐQT	
3	Phan Bình	292.788.000		248.380.000
4	Lê Chí Nguyên Thắng	304.686.000		269.852.000



BÁO CÁO TÀI CHÍNH





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 – 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 – 13
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thiết kế Xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 24/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600978879 ngày 18/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký kinh doanh lần đầu, thay đổi lần thứ 06 ngày 28/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Mã số thuế: 3600978879.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.750.000.000 đồng.

Mã chứng khoán: DVW

Hoạt động của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Đặng Trọng Thành	Chủ tịch
- Ông Phạm Văn Hội	Thành viên
- Ông Trần Chiến Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đỗ Thị Thúy Hằng	Trưởng ban
- Bà Ngô Thị Đài Trang	Kiểm soát viên
- Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	Kiểm soát viên

44064
ÔNG T
F VIỆ
CHI NI
HÀNH
Ồ CHỈ
HỐT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Hội	Giám đốc
- Ông Trần Chiến Thắng	Phó Giám đốc
- Ông Phan Bình	Phó Giám đốc
- Ông Lê Chí Nguyên Thắng	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 03 năm 2018



Phạm Văn Hội
Giám đốc



Số: 43/2018/BCKT-PKF.HCMC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán. Báo cáo kiểm toán độc lập số 004/2017/BCKT/PKF.HCM được phát hành ngày 03 tháng 03 năm 2017 dưới dạng ý kiến ngoại trừ. Cơ sở ý kiến ngoại trừ đã đề cập về việc số dư lương tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa chi hết trong 06 tháng năm 2016. Tuy nhiên, theo thuyết minh số 7.5 "Thông tin so sánh" Công ty đã điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc số dư lương chưa chi và trình bày lại số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Trương Quang Trung

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2018-242-1

Nguyễn Thị Hoàng Vân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1561-2017-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.685.497.747	50.715.827.571
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.016.087.374	31.028.546.229
Tiền	111		11.016.087.374	27.028.546.229
Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.657.712.233	17.774.289.530
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2a	23.988.694.219	16.887.556.214
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	101.516.000	5.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	567.502.014	881.733.316
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	10.246.809.982	389.555.512
Hàng tồn kho	141		10.246.809.982	389.555.512
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		764.888.158	1.523.436.300
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.122.049	1.523.436.300
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	611.766.109	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.765.504.626	74.952.629.874
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.662.269.823	2.478.169.372
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2b	2.749.781.996	2.565.681.545
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	5.5	(87.512.173)	(87.512.173)
Tài sản cố định	220		63.103.234.803	72.474.460.502
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	63.103.234.803	72.474.460.502
- Nguyên giá	222		99.716.064.701	97.497.331.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.612.829.898)	(25.022.871.016)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	270		112.451.002.373	125.668.457.445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		72.269.824.634	88.465.250.989
Nợ ngắn hạn	310		57.542.453.790	70.036.459.445
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8a	26.020.597.394	29.112.962.464
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9a	39.889.821	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	230.417.196	1.231.658.921
Phải trả người lao động	314	5.11	8.593.202.398	7.617.219.260
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	6.136.846.681
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	910.275.091	838.445.555
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13a	18.750.000.000	23.750.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.14	2.998.071.890	1.319.326.564
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		14.727.370.844	18.428.791.544
Phải trả người bán dài hạn	331	5.8b	102.370.844	53.791.544
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.9b	250.000.000	250.000.000
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13b	14.375.000.000	18.125.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

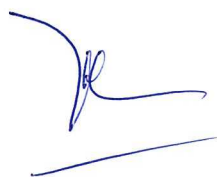
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.181.177.739	37.203.206.456
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	40.181.177.739	37.203.206.456
Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.750.000.000	16.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.750.000.000	16.750.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.510.500	31.510.500
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.228.881.528	5.160.587.634
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.170.785.711	15.261.108.322
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.737.569.102	685.821.276
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.433.216.609	14.575.287.046
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.451.002.373	125.668.457.445

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Chí Nguyên Thăng

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2017	2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	112.892.439.719	107.295.470.709
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	949.352	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	112.891.490.367	107.295.470.709
Giá vốn hàng bán	11	6.2	93.944.323.312	83.211.805.893
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.947.167.055	24.083.664.816
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	653.627.737	332.516.108
Chi phí tài chính	22	6.4	2.823.823.000	2.054.098.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.823.823.000	2.054.098.000
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.549.724.397	328.320.911
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.702.842.214	2.836.474.986
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.524.405.181	19.197.287.027
Thu nhập khác	31		1.424.160	-
Chi phí khác	32		1.400.000	-
Lợi nhuận khác	40		24.160	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.524.429.341	19.197.287.027
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	1.091.212.732	4.621.999.981
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.433.216.609	14.575.287.046
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	5.263	7.251

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoa



Lê Chí Nguyên Thăng



Phạm Văn Hội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.524.429.341	19.197.287.027
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11.589.958.882	8.729.443.073
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(653.627.737)	(156.288.890)
- Chi phí lãi vay	06	2.823.823.000	2.054.098.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.284.583.486	29.824.539.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.308.975.012)	(8.680.437.845)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.857.254.470)	376.969.834
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.294.269.961)	1.579.769.047
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.823.823.000)	(1.985.617.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.921.114.452)	(4.543.603.645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(751.500.000)	(408.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.672.353.409)	16.163.619.601
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.218.733.183)	(21.020.408.383)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	653.627.737	156.288.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.565.105.446)	(20.864.119.493)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	20.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.750.000.000)	(3.750.000.000)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.775.000.000)	11.225.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.028.546.229	24.504.046.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.016.087.374	31.028.546.229

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Chí Nguyên Thăng

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thiết kế Xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 24/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000499 ngày 18/02/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 21/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Mã số thuế: 3600978879.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.750.000.000 đồng.

Mã chứng khoán: DVW

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp, dịch vụ, thương mại, cho thuê lao động.

- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, dịch vụ cung cấp nước và dịch vụ xây lắp có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 52 CMT8, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 53 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu : | Bình quân gia quyền |
| - Công cụ, dụng cụ : | Bình quân gia quyền |

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 06 năm

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.7. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.10. Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty là chi phí lãi vay.

4.12. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tiền mặt	63.542.105	16.607.623
Tiền gửi ngân hàng	10.952.545.269	27.011.938.606
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	11.016.087.374	31.028.546.229

5.2 Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	20.331.006.500	14.196.048.824
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	20.331.006.500	14.196.048.824
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	3.657.687.719	2.691.507.390
- Tiền nước phải thu của 4 phường, xã	2.305.851.441	2.480.289.029
- Công ty TNHH Pouchen Việt Nam	165.127.500	199.287.000
- Công ty TNHH Phát triển KCN Long Bình	636.648.479	-
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	413.128.572	-
- Các khách hàng khác	136.931.727	11.931.361
Cộng	23.988.694.219	16.887.556.214

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	2.749.781.996	2.565.681.545
- Ban Quản lý Thành phố Biên Hòa	1.373.706.020	1.572.826.714
- UBND Phường Long Bình	1.288.563.803	780.719.389
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng An Hưng Phát	-	124.623.269
- Công ty TNHH Xây dựng Duy Tiên	87.512.173	87.512.173
Cộng	2.749.781.996	2.565.681.545

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Công ty TNHH Công nghệ Thông tin Vector	87.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	14.516.000	5.000.000
Cộng	101.516.000	5.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	222.406.320	-	222.733.316	-
- Ký quỹ, ký cược	345.095.694	-	659.000.000	-
Ký quỹ, bảo lãnh hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	315.005.601	-	059.000.000	-
Cộng	567.502.014	-	881.733.316	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	87.512.173	-	87.512.173	-
Từ 03 năm trở lên	87.512.173	-	87.512.173	-
Công ty TNHH Xây dựng Duy Tiên	87.512.173	-	87.512.173	-

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	87.512.173	87.512.173
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	87.512.173	87.512.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	145.025.020	-	115.273.370	-
- Công cụ, dụng cụ	68.234.962	-	274.282.142	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.033.550.000	-	-	-
+ Trám trả mặt bằng TOCN hẻm 11 đến hẻm 131 đường Nguyễn Văn Tó phường Long Bình Tân	580.761.000	-	-	-
+ Trám trả mặt bằng TOCN đường Lê Đại Hành, Khu phố 12, Hồ Nai, Tp. Biên Hòa	576.436.000	-	-	-
+ Trám trả mặt bằng TOCN từ hẻm 206 đến hẻm 326 phường Long Bình Tân	543.552.000	-	-	-
+ Trám trả mặt bằng TOCN các hẻm 7-30-38-42, 55, khu phố 6, phường Tam Hiệp	494.215.000	-	-	-
+ Các công trình trám trả mặt bằng khác	7.838.586.000	-	-	-
Cộng	10.246.809.982	-	389.555.512	-

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2017	17.484.423.234	25.256.522.465	54.541.669.820	214.715.999	97.497.331.518
Tăng trong năm	-	193.210.000	1.779.898.183	245.625.000	2.218.733.183
Mua sắm mới	-	193.210.000	1.779.898.183	245.625.000	2.218.733.183
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
31/12/2017	17.484.423.234	25.449.732.465	56.321.568.003	460.340.999	99.716.064.701
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.129.855.200	1.434.600.981	3.061.017.070	32.337.999	5.657.811.250
Giá trị hao mòn					
01/01/2017	7.529.284.305	10.128.558.125	7.255.189.247	109.839.339	25.022.871.016
Tăng trong năm	2.412.726.184	3.542.432.802	5.586.913.980	47.885.916	11.589.958.882
Khấu hao trong năm	2.412.726.184	3.542.432.802	5.586.913.980	47.885.916	11.589.958.882
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
31/12/2017	9.942.010.489	13.670.990.927	12.842.103.227	157.725.255	36.612.829.898
Giá trị còn lại					
01/01/2017	9.955.138.929	15.127.964.340	47.286.480.573	104.876.660	72.474.460.502
31/12/2017	7.542.412.745	11.778.741.538	43.479.464.776	302.615.744	63.103.234.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

(*) Tài sản hình thành của nhà máy nước Hòa An giá trị 45.336.884.763 đồng được đem thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 16/2013/HĐTC-TD và một số tài sản phụ trợ tiền vận tải với giá trị 235.287.000 đồng được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 33/2015/HĐTC-TD ngày 08/09/2015 để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (Xem thuyết minh 5.13b).

5.8 Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các nhà cung cấp là bên liên quan	13.501.393.114	13.501.393.114	25.536.325.667	25.536.325.667
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	13.501.393.114	13.501.393.114	25.536.325.667	25.536.325.667
Các nhà cung cấp độc lập	12.519.204.280	12.519.204.280	3.576.636.797	3.576.636.797
- Công ty TNHH MTV Phạm Khánh Bảo	5.980.438.200	5.980.438.200	-	-
- Trần Công Toàn	2.876.427.400	2.876.427.400	-	-
- Phạm Ngọc Tú	2.116.377.400	2.116.377.400	-	-
- Công ty TNHH MTV Tuấn Phát Lợi	745.016.800	745.016.800	-	-
- Các nhà cung cấp khác	800.944.480	800.944.480	3.576.636.797	3.576.636.797
Cộng	26.020.597.394	26.020.597.394	29.112.962.464	29.112.962.464

b. Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây lắp Long Hải Vương	30.090.244	30.090.244	30.090.244	30.090.244
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	48.579.300	48.579.300	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	12.917.000	12.917.000	12.917.000	12.917.000
- Trần Văn Đông	4.587.000	4.587.000	4.587.000	4.587.000
- Công ty TNHH MTV Đức Nghĩa	6.197.300	6.197.300	6.197.300	6.197.300
Cộng	102.370.844	102.370.844	53.791.544	53.791.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty TNHH Tân Hạnh Đồng Nai	39.889.821	-
Cộng	39.889.821	-

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Liên hiệp Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tổng hợp Đồng Nai	250.000.000	250.000.000
Cộng	250.000.000	250.000.000

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế thu nhập cá nhân	900.000	900.000	900.000	900.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.218.135.611	1.218.135.611
- Thuế tài nguyên	12.741.705	12.741.705	12.623.310	12.623.310
- Phí bảo vệ môi trường	216.775.491	216.775.491	-	-
Cộng	230.417.196	230.417.196	1.231.658.921	1.231.658.921

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp 01/1/2017 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã nộp trong năm (VND)	Số phải thu 31/12/2017 (VND)	Số phải nộp 31/12/2017 (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.594.699.529	(3.594.699.529)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.218.135.611	1.091.212.732	(2.921.114.452)	611.766.109	-
- Thuế thu nhập cá nhân	900.000	577.731.347	(577.731.347)	-	900.000
- Thuế tài nguyên	12.623.310	157.489.988	(157.371.593)	-	12.741.705
- Thuế nhà đất	-	299.521.472	(299.521.472)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	2.484.307.549	(2.267.532.058)	-	216.775.491
- Các loại thuế khác	-	22.491.758	(22.491.758)	-	-
Cộng	1.231.658.921	8.227.454.375	(9.840.462.209)	611.766.109	230.417.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.11 Phải trả người lao động

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
- Lương tháng 12 /2017	737.175.350	-
- Lương tháng 12 /2016	-	363.718.394
- Lương bổ sung	4.710.071.780	4.524.496.156
- Quỹ dự phòng 17%	3.145.955.260	2.759.004.710
Cộng	8.593.202.398	7.647.219.260

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
- Kinh phí công đoàn	193.122.832	192.522.832
- Bảo hiểm xã hội	59.363.607	87.405.707
- Bảo hiểm y tế	46.527.841	17.893.027
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.013.107	35.835.203
- Phải trả khác	576.247.704	504.788.786
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (*)	293.508.224	293.508.224
Các đối tượng khác	282.739.480	211.280.562
Cộng	910.275.091	838.445.555

(*) Là các khoản phải trả bên liên quan.

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2017	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	31/12/2017
	(VND)	trong năm	trong năm	(VND)
		(VND)	(VND)	
Vay ngắn hạn	20.000.000.000	-	(5.000.000.000)	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (*)	20.000.000.000	-	(5.000.000.000)	15.000.000.000
Vay dài hạn có hạn				
trả 12 tháng tới	3.750.000.000	-	-	3.750.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai (**)	3.750.000.000	-	-	3.750.000.000
Cộng	23.750.000.000	-	(5.000.000.000)	18.750.000.000

(*) Là khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch theo Hợp đồng vay và cho vay tiền số 530/DVXDCN ngày 25 tháng 09 năm 2016. Số tiền vay 20.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm; khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(**) Xem thuyết minh vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Là khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai theo HĐ 54/2013/HĐTD-TD ngày 30/09/2013; Phụ lục hợp đồng số 26/2015/PLHĐTD-TD ngày 14/01/2015; Phụ lục hợp đồng số 95/2015/PLHĐTD-TD ngày 01/06/2015. Một phần khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số phương tiện vận tải với giá trị 235.287.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 33/2015/HĐTC-TD ngày 08/09/2015.

Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới được trình bày trên thuyết minh 5.12a "Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn".

	2017 (VND)	2016 (VND)
Số đầu năm	21.875.000.000	25.625.000.000
Tiền vay phát sinh trong năm	-	-
Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới chuyển sang ngắn hạn	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Tiền vay đã trả trong năm	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Số cuối năm	14.375.000.000	18.125.000.000

5.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2017 (VND)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận (VND)	Chi quỹ trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
Quỹ khen thưởng	539.285.854	1.292.683.684	(551.500.000)	1.280.469.538
Quỹ phúc lợi	780.040.710	1.137.561.642	(200.000.000)	1.717.602.352
Cộng	1.319.326.564	2.430.245.326	(751.500.000)	2.998.071.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
- 01/01/2016	16.750.000.000	31.510.500	3.803.030.325	8.124.573.085	28.709.113.910
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.575.287.046	14.575.287.046
- Trích lập quỹ theo biên bản ĐHCĐ	-	-	1.357.557.309	(1.357.557.309)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo biên bản ĐHCĐ	-	-	-	(1.056.194.500)	(1.056.194.500)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
31/12/2016	16.750.000.000	31.510.500	5.160.587.634	15.261.108.322	37.203.206.456
- 01/01/2017	16.750.000.000	31.510.500	5.160.587.634	15.261.108.322	37.203.206.456
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.433.216.609	10.433.216.609
- Trích lập quỹ theo biên bản ĐHCĐ	-	-	2.068.293.894	(2.068.293.894)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo biên bản ĐHCĐ	-	-	-	(2.430.245.326)	(2.430.245.326)
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
31/12/2017	16.750.000.000	31.510.500	7.228.881.528	16.170.785.711	40.181.177.739

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh 7.5.

Cổ phiếu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.675.000	1.675.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.675.000	1.675.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.675.000	1.675.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.675.000	1.675.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.675.000	1.675.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	16.750.000.000	16.750.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.750.000.000	16.750.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.025.000.000	5.025.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2017 (VND)	2016 (VND)
Tổng doanh thu	112.892.439.719	107.295.470.709
- Doanh thu cấp nước	31.539.364.200	27.344.358.000
- Doanh thu hoạt động xây lắp	81.353.075.519	79.951.112.709
Các khoản giảm trừ doanh thu:	949.352	-
- Hàng bán trả lại	949.352	-
Doanh thu thuần, trong đó:	112.891.490.367	107.295.470.709
- Doanh thu thuần cấp nước	31.539.364.200	27.344.358.000
- Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	81.352.126.167	79.951.112.709

	2017 (VND)	2016 (VND)
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	63.906.318.021	95.229.948.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	63.906.318.021	77.438.533.164
Doanh thu cung cấp nước	-	17.791.414.973

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2017 (VND)	2016 (VND)
- Giá vốn hoạt động cấp nước	23.161.274.113	19.780.625.528
- Giá vốn của hợp đồng xây lắp	70.783.049.199	63.431.180.365
Cộng	93.944.323.312	83.211.805.893

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	653.627.737	332.516.108
Cộng	653.627.737	332.516.108

6.4. Chi phí tài chính

	2017 (VND)	2016 (VND)
Chi phí lãi vay	2.823.823.000	2.054.098.000
Cộng	2.823.823.000	2.054.098.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5. Chi phí bán hàng

	2017	2016
	(VND)	(VND)
Chi phí nhân viên	329.432.476	64.352.640
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.192.969.341	263.968.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.157.740	-
Chi phí khác	20.164.840	-
Cộng	1.549.724.397	328.320.911

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017	2016
	(VND)	(VND)
Chi phí nhân viên quản lý	2.638.141.042	1.981.920.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	373.235.153	256.749.491
Thuế, phí và lệ phí	83.646.564	53.094.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.060.329	19.771.283
Chi phí bằng tiền khác	452.759.126	524.939.588
Cộng	3.702.842.214	2.836.474.986

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2017	2016
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.724.135.116	20.840.989.769
Chi phí nhân công	45.379.417.950	50.239.417.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.589.958.882	8.729.443.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.012.492.774	2.879.033.136
Chi phí khác	5.524.435.201	3.687.718.590
Cộng	109.230.439.923	86.376.601.790

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2017	2016
	(VND)	(VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.091.212.732	4.621.999.981
Cộng	1.091.212.732	4.621.999.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	2017 (VND)	2016 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.524.429.341	19.197.287.027
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Điều chỉnh tăng	(6.068.365.681)	3.912.712.070
+ <i>Chi phí trích trước (chi phí nhân công thuê ngoài) năm 2016</i>	-	6.068.365.681
+ <i>Chi phí trích trước (chi phí nhân công thuê ngoài) năm 2015</i>	-	-
- Điều chỉnh giảm	(6.068.365.681)	(2.155.652.805)
+ <i>Chi phí trích trước (chi phí nhân công thuê ngoài) năm 2016</i>	(6.068.365.681)	-
+ <i>Chi phí trích trước (chi phí nhân công thuê ngoài) năm 2015</i>	-	(2.155.652.805)
Thu nhập tính thuế	5.456.063.660	23.109.999.903
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.091.212.732	4.621.999.981

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 (VND)	2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.433.216.609	14.575.287.046
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(1.617.148.574)	(2.430.245.326)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(1.617.148.574)	(2.430.245.326)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.816.068.035	12.145.041.720
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.675.000	1.675.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.263	7.251

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được trình bày và điều chỉnh lại để so sánh với số liệu của năm nay theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 số 10/NQ-HĐQT ngày 19/04/2017 thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 và kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 (15,5% lợi nhuận chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2017) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7.3. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty cùng tập đoàn

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	2017 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ lắp đặt	63.906.318.021
	Trả cổ tức	1.809.000.000
	Mua vật tư xây lắp	10.851.449.429
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Vay ngắn hạn	-
	Trả tiền vay	5.000.000.000
	Trả lãi vay	350.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		
- Phải thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	20.331.006.500	14.196.048.824
Cộng nợ phải thu	20.331.006.500	14.196.048.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		
- Phải trả tiền mua vật tư	13.501.393.114	25.536.325.667
- Phải trả khác	293.508.224	293.508.224
Cộng nợ phải trả	13.794.901.338	25.829.833.891

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc

	2017 (VND)	2016 (VND)
Thù lao HĐQT, BKS	192.000.000	132.200.000
Lương Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS	672.000.000	832.050.000
Cộng	864.000.000	964.250.000

7.4. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.016.087.374	-	11.016.087.374
Phải thu khách hàng	23.988.694.219	2.749.781.996	26.738.476.215
Các khoản phải thu khác	567.502.014	-	567.502.014
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(87.512.173)	(87.512.173)
Tổng cộng	35.572.283.607	2.662.269.823	38.234.553.430
31/12/2017			
Phải trả cho người bán	(26.020.597.394)	(102.370.844)	(26.122.968.238)
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	(910.275.091)	-	(910.275.091)
Vay và nợ thuê tài chính	(18.750.000.000)	(14.375.000.000)	(33.125.000.000)
Tổng cộng	(45.680.872.485)	(14.477.370.844)	(60.158.243.329)
Chênh lệch thanh khoản thuần	(10.108.588.878)	(11.815.101.021)	(21.923.689.899)
01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.028.546.229	-	31.028.546.229
Phải thu khách hàng	16.887.556.214	-	16.887.556.214
Các khoản phải thu khác	881.733.316	-	881.733.316
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(87.512.173)	(87.512.173)
Tổng cộng	48.797.835.759	(87.512.173)	48.710.323.586
01/01/2017			
Phải trả cho người bán	(29.112.962.464)	(53.791.544)	(29.166.754.008)
Chi phí phải trả	(6.136.846.681)	-	(6.136.846.681)
Phải trả khác	(838.445.555)	-	(838.445.555)
Vay và nợ thuê tài chính	(23.750.000.000)	(18.125.000.000)	(41.875.000.000)
Tổng cộng	(59.838.254.700)	(18.178.791.544)	(78.017.046.244)
Chênh lệch thanh khoản thuần	(11.040.418.941)	(18.266.303.717)	(29.306.722.658)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.016.087.374	31.028.546.229	11.016.087.374	31.028.546.229
Phải thu khách hàng	26.738.476.215	19.453.237.759	26.650.964.042	19.365.725.586
Các khoản phải thu khác	567.502.014	881.733.316	567.502.014	881.733.316
Tổng cộng	38.322.065.603	51.363.517.304	38.234.553.430	51.276.005.131
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	26.122.968.238	29.166.754.008	26.122.968.238	29.166.754.008
Chi phí phải trả	-	6.136.846.681	-	6.136.846.681
Phải trả khác	910.275.091	838.445.555	910.275.091	838.445.555
Vay và nợ thuê tài chính	33.125.000.000	41.875.000.000	33.125.000.000	41.875.000.000
Tổng cộng	60.158.243.329	78.017.046.244	60.158.243.329	78.017.046.244

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản mục điều chỉnh hồi tố

Khoản tiền lương đã trích năm 2016 chưa xử lý đến ngày 31/12/2016 là 5.292.271.968 đồng. Theo đó, làm tăng chi phí nhân viên năm 2016 với số tiền là 5.292.271.968 đồng. Biên bản họp Hội đồng Quản trị lần 36 ngày 15/08/2017 đã quyết định điều chỉnh giảm khoản tiền lương đã trích dư vào giá vốn hàng bán (theo quy định tại Điều 6 – Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014)

Khoản điều chỉnh hồi tố này ảnh hưởng làm giảm khoản mục “Giá vốn hàng bán”, tăng khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành”, tăng khoản mục “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp”, tăng khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, làm giảm khoản mục “Phải trả người lao động”, tăng khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”, tăng khoản mục “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán. Các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng bị ảnh hưởng như sau: tăng khoản mục “Lợi nhuận trước thuế”; giảm khoản mục “Tăng, giảm các khoản phải trả”.

Ảnh hưởng của điều chỉnh này đến số liệu so sánh của năm 2016 cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả người lao động	314	12.939.491.228	7.647.219.260	5.292.271.968
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	173.204.527	1.231.658.921	(1.058.454.394)
Lợi nhuận chưa phân phối	421	11.027.290.748	15.261.108.322	(4.233.817.574)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	88.504.077.861	83.211.805.893	5.292.271.968
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.563.545.587	4.621.999.981	(1.058.454.394)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	10.341.469.472	14.575.287.046	(4.233.817.574)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.819	7.251	(1.431)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	13.905.016.060	10.107.287.027	(5.292.271.968)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.872.041.015	1.579.769.047	5.292.271.968

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

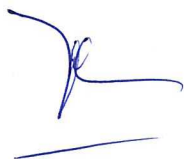
7.7. Thông tin về bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: hoạt động cấp nước và hoạt động cung cấp dịch vụ xây lắp. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	<u>Cấp nước</u>	<u>Dịch vụ xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	31.539.364.200	81.352.126.167	112.891.490.367
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(23.161.274.113)	(70.783.049.199)	(93.944.323.312)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	8.378.090.087	10.569.076.968	18.947.167.055
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (chi phí bán hàng, chi phí QLDN)			(5.252.566.611)
Doanh thu tài chính			653.627.737
Chi phí tài chính			(2.823.823.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			11.524.405.181
Thu nhập khác			1.424.160
Chi phí khác			(1.400.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.091.212.732)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			10.433.216.609

Ngày 27 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Chí Nguyên Thăng

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hội

Đồng Nai, ngày 17 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Hội

